



Đề cương chi tiết

Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng



MỤC LỤC

LẬP SỔ KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TRÊN EXCEL.....	5
1.1 CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN.....	5
1.1.1 Hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán trong doanh nghiệp	5
1.1.1.1 Chứng từ kế toán.....	5
1.1.1.2 Sổ kế toán	5
Phân loại sổ kế toán.....	5
Phương pháp ghi sổ.....	5
1.1.1.3 Báo cáo kế toán.....	5
Các loại báo cáo kế toán.....	5
1.1.2 Các hình thức sổ kế toán	6
1.1.2.1 Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”.....	6
1.1.2.2 Hình thức sổ kế toán “Nhật ký – Sổ cái”	8
1.1.2.3 Hình thức sổ kế toán” Chứng từ ghi sổ”	9
1.1.2.4 Hình thức kế toán trên máy tính.....	11
1.1.3 Một số loại báo cáo tài chính quan trọng.....	11
1.1.3.1 Bảng cân đối kế toán.....	11
1.1.3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	13
1.1.3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	13
1.1.4 Hệ thống tài khoản kế toán.....	15
1.1.4.1 Khái niệm tài khoản	15
1.1.4.2 Kết cấu tài khoản	16
1.1.4.3 Phân loại tài khoản và nguyên tắc ghi chép tài khoản.....	16
1.1.4.4 Ghi sổ kép.....	16
- Khái niệm ghi sổ kép: Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ảnh hưởng tới ít nhất 2 đối tượng kế toán (2 tài khoản -> nếu ghi nợ vào TK này thì phải ghi có vào một hoặc nhiều TK khác và ngược lại. VD: Gửi tiền vào ngân hàng -> ghi nợ 1121 “Tiền gửi ngân hàng”, ghi có 111 “Tiền mặt tại quỹ”.....	16
1.1.4.5 Định khoản kế toán	17

-	xác định các đối tượng kế toán (tài khoản) chịu ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biến động tăng, giảm của từng đối tượng, qui mô biến động -> xác định các TK cần ghi nợ và ghi có.	17
1.1.4.6	Tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích.....	17
1.1.4.7	Hệ thống tài khoản kế toán Việt nam	17
1.1.5	Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	17
1.1.6	Quản trị dữ liệu, lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và phân tích tình hình trên Excel.....	18
1.2	TỔ CHỨC CƠ SỞ DỮ LIỆU KẾ TOÁN TRÊN MS EXCEL.....	19
1.2.1	Các thành phần cơ bản của một CSDL kế toán trên Excel.....	19
1.2.2	Bảng danh mục tài khoản	19
1.2.3	Sổ kế toán máy.....	21
1.2.4	Định khoản các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí cuối kỳ	26
1.2.5	Kiểm tra sơ bộ kết quả	26
1.3	LẬP SỔ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN “NHẬT KÝ CHUNG”	26
1.3.1	Sơ đồ truyền thông tin	26
1.3.2	Lập sổ nhật ký kế toán.....	26
1.3.3	Lập sổ Cái các tài khoản.....	32
1.3.4	Một số loại sổ sách kế toán khác	37
1.3.4.1	Sổ quỹ tiền mặt	37
1.3.4.2	Sổ tiền gửi ngân hàng.....	38
1.3.4.3	Sổ tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 152 (Nguyên liệu – vật liệu).....	38
1.3.4.4	Một số loại bảng tổng hợp và sổ, thẻ kế toán chi tiết khác (cách lập tương tự)	39
1.3.5	Lập báo cáo thuế giá trị gia tăng.....	41
1.3.5.1	Mô hình lưu chuyển thông tin	41
1.3.5.2	Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu 01-2/GTGT).....	41
1.3.5.3	Bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu 01-1/GTGT)	44
1.3.5.4	Tờ khai thuế GTGT.....	44
1.3.6	Lập Bảng cân đối tài sản	50
1.3.7	Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	54
1.3.8	Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	59
1.4	LẬP SỔ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN “NHẬT KÝ SỔ CÁI” VÀ “CHỨNG TỪ GHI SỔ”	
62		
1.4.1	Hình thức “Nhật ký Sổ Cái”	62

1.4.1.1	Sơ đồ lưu chuyển thông tin	62
1.4.1.2	Lập sổ kế toán “Nhật ký Sổ Cái”	62
1.4.2	Hình thức “Chứng từ ghi sổ”	64
1.4.2.1	Sơ đồ lưu chuyển thông tin	64
1.4.2.2	Lập các chứng từ ghi sổ	64
1.4.2.3	Lập Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	68
1.5	LẬP SỔ KẾ TOÁN CHO CÁC KỲ KẾ TIẾP VÀ BÁO CÁO	
	TỔNG HỢP CHO NHIỀU KỲ	70
1.6	BẢO VỆ DỮ LIỆU VÀ BẢO MẬT CÔNG THỨC	70
1.7	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	70
1.7.1	Phân tích cơ cấu và biến động tài chính.....	70
1.7.2	Phân tích các hệ số	74

CHƯƠNG 1

LẬP SỔ KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TRÊN EXCEL

1.1 CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1.1 Hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán trong doanh nghiệp

1.1.1.1 Chứng từ kế toán

- Là các loại giấy tờ, vật mang tin (đĩa mềm, đĩa CD ...) dùng để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Kế toán dựa vào nội dung chứng từ để phân tích, ghi sổ kế toán và lập báo cáo.

1.1.1.2 Sổ kế toán

- Là các tờ sổ theo một mẫu nhất định dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng phương pháp kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ gốc.

Phân loại sổ kế toán

- Sổ tổng hợp và sổ chi tiết.
- Sổ từ rời và sổ đóng quyển.
- Sổ chi tiết theo nội dung kinh tế (sổ chi tiết tiền vay, sổ chi tiết tài sản cố định, sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hóa ...).
- Sổ ghi chép theo thời gian và theo hệ thống.
- Sổ kế toán tổ chức theo kết cấu sổ (kiểu hai bên, kiểu một bên, kiểu nhiều cột, kiểu bàn cờ).

Phương pháp ghi sổ

- Đầu kỳ: mở sổ, ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản.
- Trong kỳ: ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cơ sở chứng từ gốc theo đúng qui định của hình thức sổ kế toán.
- Cuối kỳ: khóa sổ, tính số dư cuối kỳ.

1.1.1.3 Báo cáo kế toán

- Kết quả của công tác kế toán trong một kỳ nhất định.
- Hệ Cung cấp cho các nhà quản trị thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ (tháng, quý, năm ...).

Các loại báo cáo kế toán

- *Báo cáo quản trị*: lập theo yêu cầu riêng của doanh nghiệp, phục vụ cho công tác quản lý tại doanh nghiệp.
- *Báo cáo tài chính*: lập định kỳ, theo mẫu do Nhà nước qui định, phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô và vi mô.

Danh mục các báo cáo tài chính quan trọng

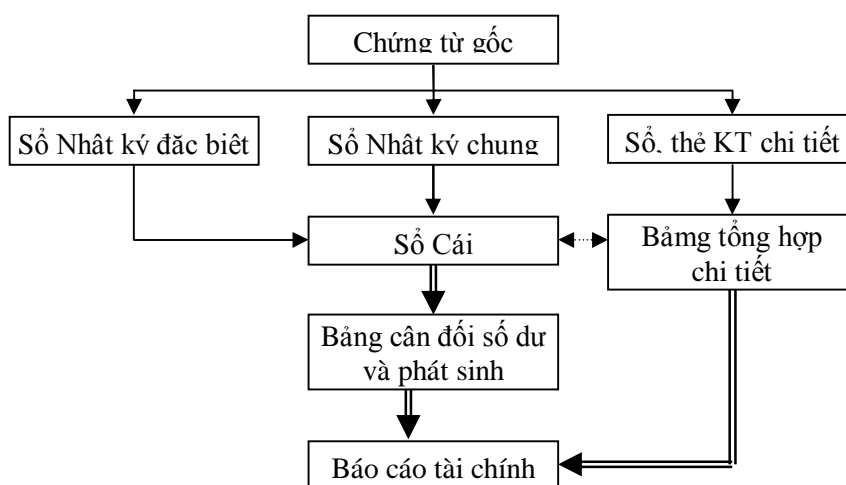
- Bảng cân đối kế toán (Bảng cân đối tài sản).
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Báo cáo thu nhập doanh nghiệp).

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Báo cáo ngân lưu/ Báo cáo lưu kim).
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.2 Các hình thức sổ kế toán

1.1.2.1 Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào một sổ “Nhật ký chung” theo trình tự thời gian, sau đó các số liệu trong sổ Nhật ký chung sẽ được ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ.
- Các loại sổ sách kế toán được sử dụng:
 - o Sổ Nhật ký chung.
 - o Sổ nhật ký đặc biệt.
 - o Sổ Cái.
 - o Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Trình tự ghi sổ



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ⋯→ Quan hệ đối chiếu

- Mẫu sổ

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ cái	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
			Số trang trước chuyển qua				
			Cộng chuyển trang sau				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

SỔ CÁI

Năm
 Tài khoản:
 Số hiệu:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ cái	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
			Số trang trước chuyển qua				
			Cộng chuyển trang sau				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬP KÝ THU TIỀN

Năm

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Ghi nợ TK ...	Ghi Có các tài khoản						
	Số	Ngày tháng			Tài khoản khác						
					Số tiền	Số tiền					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	119	
			Số trang trước chuyển qua								
			Cộng chuyển trang sau								

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬP KÝ CHI TIỀN

Năm

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Ghi Có TK ...	Ghi Nợ các tài khoản						
	Số	Ngày tháng			Tài khoản khác						
					Số tiền	Số tiền					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	119	
			Số trang trước chuyển qua								
			Cộng chuyển trang sau								

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Tài khoản ghi Nợ				Phải trả cho người bán
	Số	Ngày tháng		Hàng hóa	Nguyên vật liệu	Khác		
						Số hiệu	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Số trang trước chuyển qua					
			Cộng chuyển trang sau					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Phải thu của người mua (ghi Nợ)	Ghi Có TK Doanh thu		
	Số	Ngày tháng			Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ
1	2	3	4	5	6	7	8
			Số trang trước chuyển qua				
			Cộng chuyển trang sau				

Ngày ... tháng ... năm ...

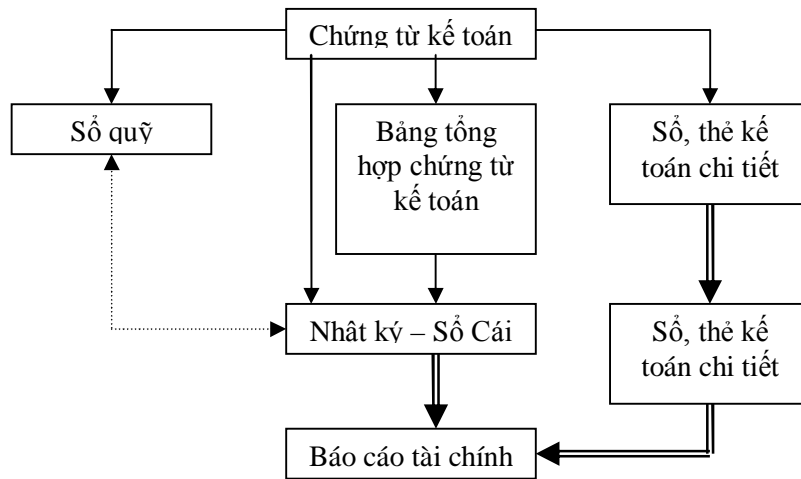
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

1.1.2.2 Hình thức sổ kế toán “Nhật ký – Sổ cái”

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế (tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất (Sổ Nhật ký – Sổ Cái).
- Các loại sổ sách kế toán:
 - o Nhật ký – Sổ Cái.
 - o Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Trình tự ghi sổ



Ghi chú

- > Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
-> Quan hệ đối chiếu

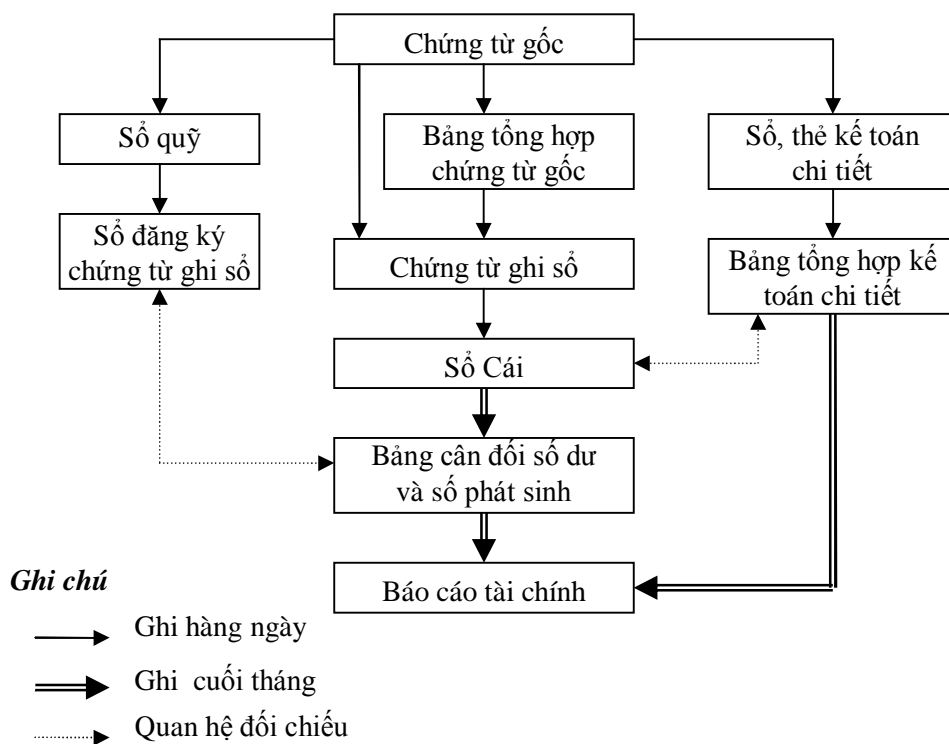
- Mẫu sổ

SỔ NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Stt dòng	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền (đ)	Tài khoản		Tài khoản		...
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có	
			Cộng						

1.1.2.3 Hình thức sổ kế toán” Chứng từ ghi sổ”

- Sử dụng “Chứng từ ghi sổ” làm căn cứ ghi sổ kế toán tổng hợp.
- Các loại sổ sách kế toán:
 - o Chứng từ ghi sổ.
 - o Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
 - o Sổ Cái.
 - o Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Trình tự ghi sổ



- Mẫu sổ

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC

SỐ Ngày

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền
Số hiệu	Ngày			

MẪU ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

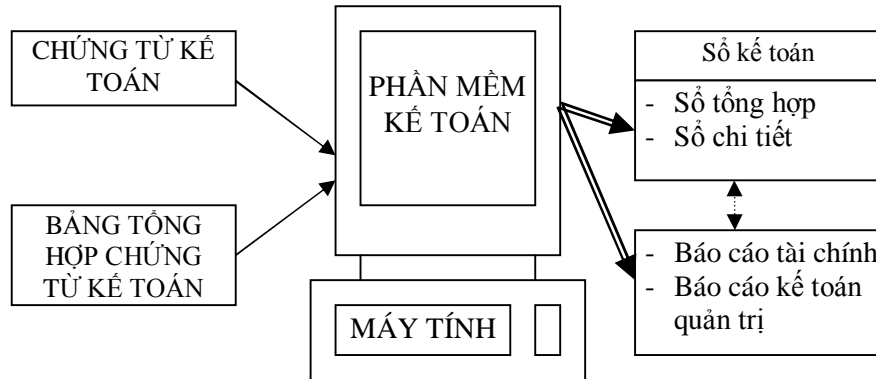
Chứng từ ghi sổ		Số tiền (đ)	Chứng từ ghi sổ		Số tiền (đ)
Số hiệu	Ngày		Số hiệu	Ngày	
Chuyển sang trang bên			Chuyển sang trang bên		

MẪU SỔ CÁI ÍT CỘT

Chứng từ ghi sổ		Trích yếu	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền (đ)	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có

1.1.2.4 Hình thức kế toán trên máy tính

- Công việc kế toán được thực hiện theo một phần mềm kế toán trên máy tính được thiết kế theo một trong ba hình thức kế toán đã nêu.
- Các loại sổ sách kế toán được thiết kế phù hợp với hình thức kế toán được chọn.
- Trình tự ghi sổ:



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ⋯→ Quan hệ đối chiếu

1.1.3 Một số loại báo cáo tài chính quan trọng

1.1.3.1 Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.
- Kết cấu: hai dạng kết cấu (2 bên/ 1 bên), phản ánh giá trị tài sản (Loại 1: Tài sản ngắn hạn, Loại 2: Tài sản dài hạn) và nguồn vốn (Loại 3: Nợ phải trả, Loại 4: Vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp.

Tính cân đối giữa **Tài sản** và **Nguồn vốn** doanh nghiệp:

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$$

- Mẫu báo cáo (dạng 1 bên)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số 61B 01-DB
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm 200...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuốn năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
...	...			
IV. Hàng tồn kho	140			
...	...			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
...	...			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250 260)	200			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	210			
...	...			
II. Tài sản cố định	220			
...	...			
III. Bất động sản đầu tư	240			
...	...			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
...	...			
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
...	...			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 310 330)	300			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	310			
...	...			
II. Tài sản cố định	330			
...	...			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
...	...			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
...	...			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 300 + 400)	440			

1.1.3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách tổng quát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Mẫu báo cáo:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20			
7. Chi phí tài chính	21			
- Trong đó Chi phí lãi vay	22			
8. Chi phí bán hàng	23			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	25			
11. Thu nhập khác	30			
12. Chi phí khác	31			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50			
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	51			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	52			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60			

1.1.3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện các dòng tiền vào và dòng tiền ra của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.
- phương pháp lập: *phương pháp trực tiếp* hoặc *phương pháp gián tiếp*.
- Mẫu báo cáo:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2			
	1			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngân hàng dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Lưu chuyển tiền thuần cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			

- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá	04			
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70			

1.1.4 Hệ thống tài khoản kế toán

(xem [2], Chương 3)

1.1.4.1 Khái niệm tài khoản

- Là phương pháp phân loại các đối tượng kế toán theo nội dung kinh tế. Mỗi đối tượng kế toán (tiền mặt, tiền vay, tiền gửi ngân hàng ...) được theo dõi trên một

trang số gọi là *tài khoản*. Mỗi tài khoản có một số hiệu, một tên gọi và được sử dụng để theo dõi sự biến động (tăng, giảm) của một đối tượng kế toán nào đó.

- Số lượng tài khoản được sử dụng phụ thuộc vào yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp.

1.1.4.2 Kết cấu tài khoản

- Được chia thành hai bên: bên Nợ (trái) và bên Có (phải).
- Dạng biểu diễn của tài khoản:
 - o Dạng chữ T
 - o Dạng số

Dạng chữ T

Nợ	Số hiệu tài khoản	Có
D: Dư nợ đầu kỳ		D: Dư có đầu kỳ
Phát sinh bên nợ		Phát sinh bên có
Tổng phát sinh bên nợ		Tổng phát sinh bên có
D: Dư nợ cuối kỳ		D: Dư có cuối kỳ

Dạng số

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số hiệu			Nợ	Có

1.1.4.3 Phân loại tài khoản và nguyên tắc ghi chép tài khoản

- Tài khoản tài sản: phát sinh tăng ghi bên Nợ, phát sinh giảm ghi bên Có.
- Tài khoản nguồn vốn: phát sinh tăng ghi bên Có, phát sinh giảm ghi bên Nợ.
- Tài khoản trung gian:
 - o Tài khoản doanh thu: giống tài khoản nguồn vốn, song không có số dư cuối kỳ.
 - o Tài khoản chi phí: giống tài khoản tài sản, song không có số dư cuối kỳ.
 - o Tài khoản xác định kết quả kinh doanh: bên nợ tập hợp chi phí và chênh lệch doanh thu lớn hơn chi phí (lãi), bên Có tập hợp doanh thu và chênh lệch doanh thu nhỏ hơn chi phí (lỗ), chênh lệch hai bên Nợ - Có được kết chuyển vào thu nhập, không có số dư cuối.

1.1.4.4 Ghi sổ kép

- Khái niệm ghi sổ kép: Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ảnh hưởng tới ít nhất 2 đối tượng kế toán (2 tài khoản -> nếu ghi nợ vào TK này thì phải ghi có vào một hoặc nhiều TK khác và ngược lại.
VD: Gửi tiền vào ngân hàng -> ghi nợ 1121 “*Tiền gửi ngân hàng*”, ghi có 111 “*Tiền mặt tại quỹ*”.

1.1.4.5 Định khoản kế toán

- xác định các đối tượng kế toán (tài khoản) chịu ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biến động tăng, giảm của từng đối tượng, qui mô biến động -> xác định các TK cần ghi nợ và ghi có.
- Các loại định khoản:
 - o Định khoản đơn giản: ghi nợ vào 1 TK và ghi có vào 1 TK khác.
 - o Định khoản phức tạp: ghi nợ vào 1 TK & ghi có nhiều TK (hoặc ngược lại). Có thể chuyển một định khoản phức tạp thành một chuỗi các định khoản đơn giản.

1.1.4.6 Tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích

- Tài khoản tổng hợp: TK cấp 1 phản ánh và giám đốc các đối tượng kế toán một cách tổng quát.
VD: nợ phải thu của các khách hàng (131).
- Tài khoản phân tích (TK chi tiết): phản ánh các chi tiết của TK tổng hợp.
VD: chi tiết nợ phải thu của doanh nghiệp (phải mở TK chi tiết cho từng khách hàng).

1.1.4.7 Hệ thống tài khoản kế toán Việt nam

(xem [2], Chương 3, mục 3.3)

1.1.5 Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

- Là tổng thể các phương pháp và kỹ thuật đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời điểm hiện tại và trong quá khứ, giúp cho các nhà quản lý và các đối tượng có quan tâm khác thấy rõ được chiến lược phát triển, hiệu quả kinh doanh cũng như mức độ rủi ro khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra các quyết định quản lý hay đầu tư một cách chính xác, phù hợp với quyền lợi của mình.
- Cơ sở phân tích: dựa trên số liệu tổng hợp trên các báo cáo tài chính tại thời điểm hiện tại và trong các kỳ trước đó.

Các tiến trình phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

- Phân tích cơ cấu và biến động tài chính trong một kỳ hoặc qua nhiều kỳ.
- Phân tích các hệ số (tỷ số) phản ánh một số chỉ tiêu về mặt tài chính của doanh nghiệp. Một số loại chỉ tiêu thường hay được sử dụng:
 - o Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán ngắn hạn, Hệ số thanh toán nhanh ...
 - o Chỉ tiêu kết cấu về tài chính: Tỷ lệ nợ trên tài sản (D/A), Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản, Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu ...
 - o Chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn: Số vòng quay tài sản, Số vòng quay vốn lưu động, Số vòng quay hàng tồn kho ...
 - o Chỉ tiêu về lợi nhuận: Tỷ suất lợi nhuận của doanh thu, Tỷ suất lợi nhuận của tài sản, Tỷ suất doanh lợi của vốn chủ sở hữu ...

Bảng tóm tắt một số chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Công thức
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Tổng tài sản lưu động (TSLĐ)/ Nợ ngắn hạn
Hệ số thanh toán nhanh	(Tiền + Chứng khoán ngắn hạn)/ Nợ ngắn hạn
Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh	(Tổng TSLĐ – Các khoản hàng tồn kho)/ Tổng số nợ đến hạn
Tỷ lệ tiền mặt	(Tiền + Chứng khoán ngắn hạn)/ Tổng TSLĐ
Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền	(Vốn bằng tiền – Khoản đầu tư ngắn hạn)/ Tổng số nợ đến hạn
Ngân lưu trả nợ ngắn hạn	Ngân lưu ròng từ HĐKD/ Nợ ngắn hạn
Tỷ lệ nợ trên tài sản (D/A: Debt/ Assets)	Nợ phải trả/ Tài sản
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản (R/A: Equity/Assets)	Vốn chủ sở hữu/ Tài sản
Đòn bẩy tài chính (FL: Financial leverage)	Tài sản/ Vốn chủ sở hữu
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E: Debt/ Equity)	Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu
Hệ số thanh toán lãi vay	EBIT/ Lãi vay
Hệ số chi trả nợ vay	EBIT/(Lãi vay – Nợ gốc)
Ngân thu trả nợ chung	Ngân thu ròng từ hoạt động kinh doanh/ Tổng nợ phải trả
Hệ số nợ	Tổng nợ/ Tổng nguồn vốn
Bội số định phí	Lợi nhuận trước thuế từ định phí/ Định phí
Số vòng quay tài sản	Doanh thu/ Tài sản
Số vòng quay TSCĐ	Doanh thu/ TSCĐ
Số vòng quay vốn lưu động	Doanh thu/ Tài sản lưu động
Số ngày quay vòng vốn lưu động	369/ Số vòng quay vốn lưu động
Số vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân
Số ngày tồn kho	369/ Số vòng quay hàng tồn kho
Số vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu/ Khoản phải thu bình quân
Số ngày thu tiền	360/ Số vòng quay các khoản phải thu
Số vòng quay các khoản phải trả	Doanh số mua hàng/ Khoản phải trả bình quân
Số ngày trả tiền	360/ Số vòng quay các khoản phải trả
Số ngày bán hàng tạo quỹ tiền mặt	Tiền mặt tồn quỹ bình quân/ Doanh thu bình quân 1 ngày
Tỷ suất lợi nhuận của doanh thu (ROS: Return On Sales)	Lãi ròng/ Doanh thu
Tỷ suất lợi nhuận của tài sản (ROA: Return On Assets)	Lãi ròng/ Tài sản
Tỷ suất doanh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE: Return On rEquity)	Lãi ròng/ Vốn chủ sở hữu
Tỷ suất sinh lời của tổng vốn đầu tư (ROIC: Return On Investment Capital)	(Lãi ròng + Lãi vay)/ Tài sản
Tỷ lệ lãi gộp	Lãi gộp/ Doanh thu
Tỷ lệ lãi gộp so với hàng tồn kho bình quân	Lãi gộp/ Hàng tồn kho bình quân

1.1.6 Quản trị dữ liệu, lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và phân tích rình hình trên Excel

- Có thể sử dụng các phần mềm kế toán chuyên dụng hoặc phần mềm bảng tính MS Excel để quản trị dữ liệu, lập sổ kế toán và báo cáo tài chính cho một doanh nghiệp.

Ưu, nhược điểm của việc sử dụng MS Excel

- *Ưu điểm:* Linh hoạt, dễ sử dụng, dễ bảo trì, sửa đổi, thuận tiện cho việc lập các báo cáo quản trị và phân tích tình hình.
- *Nhược điểm:* Người sử dụng phải am hiểu nghiệp vụ, sử dụng thành thạo phần mềm, phải thực hiện nhiều thao tác, khả năng bảo mật và tính hệ thống không cao.
- Một số phần mềm kế toán cho phép xuất khẩu (export) dữ liệu sang tập tin Excel, có thể sử dụng kết hợp để quản trị dữ liệu, lập sổ sách, báo cáo kế toán theo các mẫu cố định cũng như thay đổi theo yêu cầu của công tác quản lý doanh nghiệp.

1.2 TỔ CHỨC CƠ SỞ DỮ LIỆU KẾ TOÁN TRÊN MS EXCEL

1.2.1 Các thành phần cơ bản của một CSDL kế toán trên Excel

- Toàn bộ dữ liệu kế toán của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán được lưu trên một tập tin Excel.
- Các bảng dữ liệu cơ sở phục vụ cho việc lập sổ kế toán và báo cáo tài chính:
 - o *Bảng danh mục tài khoản (BDMTK):* danh mục các tài khoản được sử dụng.
 - o *Sổ kế toán máy (SOKTMAY):* lưu các bút toán định khoản thực hiện trong kỳ.

Ví dụ minh họa: Xây dựng CSDL kế toán kỳ tháng 12/2008 cho doanh nghiệp XXXX.

1.2.2 Bảng danh mục tài khoản

- Vào sheet mới, đặt tên sheet là **bdmstk**.
- Tạo cấu trúc bảng (bắt đầu từ dòng 2):

Cột	Tiêu đề - Nội dung
A	Mã tài sản – nguồn vốn (Mã TSNV)
B	Số hiệu tài khoản
C	Loại tài khoản
D	Tên tài khoản
E	Số lượng tồn đầu kỳ
F	Số dư đầu kỳ
G	Số phát sinh nợ
H	Số phát sinh có
L	Số lượng tồn cuối kỳ
J	Số dư cuối kỳ
K	Mã TSNV điều chỉnh (Mã TSNVDC)
L	SODCK DC (Số dư cuối kỳ điều chỉnh)

Ghi chú:

- **Cột “Số hiệu tài khoản “:** Số hiệu các tài khoản chi tiết (không chứa các tài khoản cấp thấp hơn) dùng để theo dõi một đối tượng cụ thể nào đó. Số hiệu tài khoản chi tiết được thành lập bằng cách ghép bởi mã đối tượng và số hiệu tài khoản tương ứng:

$$\langle \text{Tài khoản chi tiết} \rangle = \langle \text{Số hiệu tài khoản} \rangle . \langle \text{Mã đối tượng} \rangle$$

- **Cột “Mã tài sản – nguồn vốn”:** xác định vị trí của từng tài khoản trong *Bảng cân đối tài sản*.

Cấu trúc: chuỗi ký tự phân cấp (nhóm 3 ký tự), trong đó:

- o 3 ký tự đầu: mã số tổng hợp lớn nhất trong bảng CĐTS (mức 1).
Ví dụ: “100” – tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, “200” – tài sản cố định và dài hạn ...
- o 3 ký tự giữa: mã số tổng hợp ở mức độ thấp hơn (mức 2).
Ví dụ: “110” – tiền và các khoản tương đương tiền, “120” – các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, “140” – hàng tồn kho ...
- o 3 ký tự cuối: mã khoản mục nhỏ nhất trong bảng CĐTS (mức 3).
Ví dụ: Các tài khoản “111” – tiền mặt, “141” – nguyên vật liệu lần lượt có mã TSNV là 100-110-111 và 100-140-141.

Chú ý

- o Các tài khoản không có mặt trong bảng CĐKT (lại 5 đến 9) không có mã TSNV (để trống).
- o Mã TSNV thiết lập cho từng tài khoản phải dựa vào tính chất cơ bản chứ không theo các trường hợp cụ thể của tài khoản = các trường hợp này sẽ được xử lý khi lập bảng CĐKT.
Ví dụ: Tài khoản 1311 “Phải thu ngắn hạn khách hàng” có tính chất lưỡng tính, khi lập bảng CĐKT, các khoản dư Nợ được ghi vào mã số “100-130-131” còn các khoản dư Có được ghi vào mã số “300-310-314” theo quy định. Khi thiết lập mã TSNV cho tài khoản “131”, không phụ thuộc vào việc tài khoản đang có số dư nợ hay số dư có, cần lấy mã là “100-130-131”.
- o Nếu vị trí của một tài khoản chỉ thể hiện trên hai chỉ tiêu (ứng với hai cấp độ tổng hợp) thì mã TSNV của tài khoản đó chỉ có 6 chữ số (không kể ký tự phân cách. Ngược lại, có một số tài khoản có mã TSNV dài 12 ký tự.

- **Cột “Loại TK”:** Các tài khoản có phát sinh nợ tăng (số dư nằm bên Nợ) có loại TK quy ước là “N”. Ngược lại, các tài khoản có phát sinh có tăng (số dư nằm bên Có) có loại TK quy ước là “C”.

Chú ý

- o **Loại TK** phải được đặt theo tính chất cơ bản của từng tài khoản, không đặt cho trường hợp cụ thể của từng tài khoản chi tiết.
Ví dụ: Các tài khoản chi tiết của tài khoản 131 đều phải quy ước **loại TK** là “N”, không phân biệt có số dư nợ hay dư có.

- **Cột “Số lượng tồn đầu kỳ” (SLTDK):** dùng để theo dõi số lượng tồn của các tài khoản “Hàng tồn kho” cho hàng tồn kho.

- **Cột “Số dư đầu kỳ”:** phản ánh số dư đầu kỳ trên từng tài khoản chi tiết được mở.

Chú ý

- o Nếu một tài khoản có *Loại tài khoản* là “N” (tương ứng, “C”) mà số dư đầu kỳ lại là *số dư có* (tương ứng, *số dư c nợ*) thì số dư đầu kỳ phải nhập số âm

Trong trường hợp doanh nghiệp quản lý thêm cả chỉ tiêu nguyên tệ thì trong Bảng **danh mục tài khoản** có thể chèn thêm các cột NTTĐK (ngoại tệ tồn đầu kỳ), NTPSNO (ngoại tệ phát sinh nợ), NTPSCO (ngoại tệ phát sinh có), NTTCK (ngoại tệ

tồn cuối kỳ). Các loại tài khoản có liên quan tới nguyên tệ cũng phải được mở theo từng loại nguyên tệ (ví dụ, 112.USD, 112.JPY, ... 1122.USD, 1122.JPY, 1311A.USD “phải thu ngắn hạn khách hàng A nguyên tệ USD”, 1311A.JPY “phải thu ngắn hạn khách hàng A nguyên tệ JPY” ...).

Đặt tên các vùng

Giả sử bảng trên được bắt đầu tạo từ dòng 2. Đặt tên cho các vùng:

STT	Vùng	Tên vùng
1	B3:J65636	BDMTK
2	B3:B65636	SOHIEUTK
3	E3:E65636	SLTDK
4	F3:F65636	SODDK

1.2.3 Sổ kế toán máy

Cấu trúc sổ

- Được đặt trên một sheet riêng (sheet **soktmay**).
- Danh sách các cột:

Cột	Tiêu đề - Nội dung
A	Ngày ghi sổ
B	Số phiếu thu/ chi
C	Ngày thu/chi
D	Số xê ri
E	Số hóa đơn
F	Ngày hóa đơn
G	Tên cơ sở kinh doanh
H	Mã số thuế
I	Mẫu bảng kê mua vào, bán ra (số hiệu)
J	Số phiếu nhập/ xuất
K	Ngày nhập/xuất
L	Diễn giải
M	TK ghi Nợ
N	TK ghi Có
O	Số lượng phát sinh
P	Số tiền phát sinh
Q	Thuế GTGT
R	Thuế suất thuế GTGT
S	Kiểm tra TK ghi Nợ
T	Kiểm tra TK ghi Có
U	TKNOCO

- Đặt tên vùng

STT	Vùng	Tên vùng	Ý nghĩa
1	A2:P65636	SOKTMAY	Sổ kế toán máy
2	D3:D65636	SOPHIEUTHUCHI	Số phiếu thu chi

3	D2:J65636	LAPPHIEUTHUCHI	Lập phiếu thu chi
4	M3:M65636	TKGHINO	Tài khoản ghi nợ
5	N3:N65636	TKGHICO	Tài khoản ghi có
6	O3:O65636	SOLUONGPS	Số lượng phát sinh
7	P3:P65636	SOTIENPS	Số tiền phát sinh
8	U3:U6536	TKNOCO	Tài khoản bộ có

Nguyên tắc định khoản

Khác với định khoản trên các sổ kế toán làm theo phương pháp thủ công, việc định khoản trên **Sổ Kế toán máy** phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Phải định khoản theo hình thức định khoản đơn giản, tài khoản ghi nợ, tài khoản ghi có và các thông tin khác trong một bút toán định khoản được ghi trên một dòng để tiện cho việc xử lý trên máy tính. Nếu một chứng từ làm phát sinh bút toán kép thì kế toán phải tách ra thành nhiều bút toán đơn giản để định khoản vào **Sổ Kế toán máy**.
- Các bút toán phát sinh trên cùng một chứng từ thì các thông tin chung như Số Xê ri, ngày ghi sổ, số chứng từ, ngày chứng từ ... sẽ có chung nội dung.
- Một tài khoản đã mở tài khoản chi tiết thì không được sử dụng để định khoản.
- Dữ liệu trong các cột “**TK ghi Nợ**”, “**TK ghi Có**” và “**Thuế suất thuế GTGT**” của **Sổ Kế toán máy** phải nhập theo dạng chuỗi để tiện cho việc tính toán, tổng hợp số liệu sau này.
- Các trường hợp đặc biệt khi gặp nghiệp vụ kinh tế phát sinh cần được định khoản lại theo hướng dẫn:

Trường hợp	Theo chế độ	Hướng dẫn lại
1. Nghiệp vụ Thuế GTGT hàng mua nhập khẩu và hoàn thuế GTGT		
Khi nhập khẩu hàng	Nợ 1331, 1332 Có 33312	Nợ 1333 “Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ”
Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu	Nợ 33312 Có 111, 112	Nợ 33312 Có 111, 112 Đồng thời chuyển số thuế trên 1333 sang 1331, 1332 thành thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, ghi Nợ 1331, 1332 Có 1333
Khi lập và gửi bộ hồ sơ hoàn thuế:	Không định khoản	Chuyển số thuế đề nghị hoàn từ 1331, 1332 sang 1334 :Thuế GTGT đã đề nghị hoàn ”. Số thuế đề nghị hoàn ghi” Nợ 1334 Có 1331, 1332
Khi nhận quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế	Không định khoản	- Phần không được hoàn do cơ quan thuế loại ra: trích vào chi phí, ghi Nợ 621, 627, 632, 641, 642, 132 Có 1835 - Phần được hoàn: chuyển thành

		khoản phải thu khác, ghi Nợ 1334 “Thuế GTGT đã được hoàn” Có 1334
Khi nhận tiền hoàn thuế	Nợ 111, 112 Có 1331, 1332	Nợ 111, 112 Có 1331, 1335
2. Thuế được miễn giảm		
Nhận được quyết định miễn giảm thuế GTGT sau khi đã hạch toán thuế	- Nhận được quyết định: Không định khoản - Trừ vào số thuế thu nhập, ghi: Nợ 333xx (chi tiết theo loại thuế phải nộp) Có 7112 (tăng thu nhập không chịu thuế thu nhập) - Nhận về bằng tiền, ghi: Nợ 111, 112 Có 7112 (tăng thu nhập không chịu thuế thu nhập)	Căn cứ vào tình hình thực tế của DB - Nếu mới tính thuế (ghi có 333xx) mà chưa nộp thì trừ ngay vào số thuế phải nộp, ghi Nợ 333xx (giảm thuế phải nộp) Có 7112 (tăng thu nhập không chịu thuế thu nhập) - Nếu đã nộp thuế vào ngân sách thì ghi tăng thu nhập và ghi tăng phải thu khác: Nợ 1388GTxx (chi tiết theo loại thuế được miễn giảm phải thu) Có 7112 (tăng thu nhập không chịu thuế thu nhập) - Trường hợp DN không thoái thu mà để số thuế đã nộp nhưng được miễn giảm này sang kỳ phải nộp thuế kế tiếp thì khi tính ra số thuế phải nộp, ghi: Nợ 333xx Có 1388GTxx
3. Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu bán hàng		
Bán hàng	Nợ 111, 112, 131, 136 Có 33311	Nợ 111, 112, 131, 136 Có 33311
Khi có hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu bán hàng	Ghi: Nợ 33311 Có 111, 112, 131, 136	Ghi: Nợ 33313 “Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu bán hàng” Có 111, 112, 131, 136 Cuối kỳ kết chuyển thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu bán hàng từ TK 33313 sang 33311 để tính thuế GTGT đầu ra thuần, ghi Nợ 33311 Có 33313

- Cuối mỗi năm tài chính, tính toán các khoản phải thu, phải trả dài hạn đến hạn thu, hạn trả và chuyển thành các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn ghi

Nợ 1311.xxx, 1361xx “Phải thu ... ngắn hạn”

Có 1312.xxx, 1362xx “Phải thu ... dài hạn”

Nợ 3311.xxx, 3362xx “Phải trả ... ngắn hạn”

Có 3312.xxx, 3362xx “Phải trả ... dài hạn”

Kiểm tra tài khoản ghi nợ và tài khoản ghi có

Các tài khoản sử dụng để định khoản trong **SOKTMAY** phải được đăng ký trước trong **BDMTK**. Có thể lập các công thức kiểm tra như sau:

✚ Cột [1]?: Kiểm tra tài khoản ghi nợ

]1]? =VLOOKUP(M3,BDMTK,3,0)

✚ Cột [2]?: Kiểm tra tài khoản ghi có

]2]? =VLOOKUP(N3,BDMTK,3,0)

Trong đó **M3**, **N3** là các ô chứa tài khoản ghi nợ và tài khoản ghi có của bút toán. Trong trường hợp tài khoản nhập sai (không tìm thấy trong **BDMTK**), ô tương ứng trong cột [1]? (tương ứng, [2]?) sẽ cho kết quả là **#NA** (Not Available).

✚ Cột [3]?: Tài khoản nợ có (TKNOCO): ghép nối hai tài khoản ghi nợ và ghi có

]3]? = LEFT(M3,3) & LEFT(N3,3)

Tổng hợp số phát sinh các tài khoản

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	BẢNG DANH MỤC TÀI KHOẢN									
2	MÃ TSNV	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ LƯỢNG TỒN ĐẦU KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	TỔNG SỐ PHÁT SINH NỢ	TỔNG SỐ PHÁT SINH CÓ	SỐ LƯỢNG TỒN CUỐI KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
3	100110111	111	N	Tiền mặt		13,000	[1]?	[2]?	[3]?	[4]?
4	100110112	112	N	Tiền ...		4,860,000				

📌 **Cột [1]?: Tổng phát sinh nợ**

]1]? =SUMIF(TKGHINO,B3,SOTIENPS)

📌 **Cột [2]?: Tổng phát sinh có**

]2]? =SUMIF(TKGHICO,B3,SOTIENPS)

📌 **Cột [3]?: Số lượng tồn cuối kỳ**

Các tài khoản 152, 153, 155 và 156 có số lượng tồn cuối kỳ được tính theo công thức

Số lượng tồn cuối kỳ = Số lượng tồn đầu kỳ + tổng số lượng nhập - tổng số lượng xuất

]3]? = IF(OR(LEFT(B3,3)="152", LEFT(B3,3)="153", LEFT(B3,3)="155", LEFT(B3,3)="156"),E3+ SUMIF(TKGHINO, B3, SOLUONGPS) – SUMIF(TKGHICO,B3, SOLUONGPS),0)

Để tránh khỏi phải lặp lại lời gọi hàm LEFT(B3,3) nhiều lần, làm công thức trở nên phức tạp và làm chậm tốc độ xử lý, có thể tạo thêm một cột phụ (chẳng hạn, cột M) chứa 3 ký tự đầu của số hiệu tài khoản. Công thức]3]? sẽ có dạng

]M3]? = LEFT(B3,3)

]3]? = IF(OR(M3 ="152", M3 ="153", M3="155", M3 ="156"),E3+ SUMIF(TKGHINO, B3, SOLUONGPS) – SUMIF(TKGHICO,B3, SOLUONGPS),0)

📌 **Cột [4]?: Số dư cuối kỳ**

Nếu Loại tài khoản (ô C3) là “N” thì số dư cuối kỳ được tính theo công thức:

Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Số phát sinh nợ - Số phát sinh có

Ngược lại

Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Số phát sinh có - Số phát sinh nợ

$$[4]? = \text{IF}(C3 = \text{"N"}, F3 + G3 - H3, F3 + H3 - G3)$$

1.2.4 Định khoản các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí cuối kỳ

- Đọc số dư cuối kỳ của các tài khoản trong BDMTK để định khoản vào các bút toán kết chuyển tương ứng trong SKTMAY (thực hiện theo từng kỳ).

✚ **Chú ý:** Trước khi kết chuyển doanh thu (chi phí) thuần, ta phải kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu (chi phí) (nếu có) trước.

Ví dụ trước khi kết chuyển doanh thu từ 5112 sang 911, ta phải kết chuyển các khoản chiết khấu bán hàng, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán từ 521, 531, 532 sang 5112 trước.

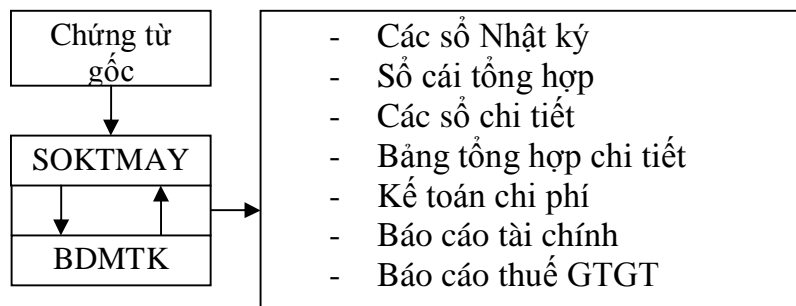
1.2.5 Kiểm tra sơ bộ kết quả

kiểm tra sự cân đối giữa các chỉ tiêu, đặc biệt là phương trình

$$\text{Tổng số tiền phát sinh trong SOKTMAY} = \text{Tổng số phát sinh nợ} + \text{tổng số phát sinh có trong BDMTK}$$

1.3 LẬP SỔ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN “NHẬT KÝ CHUNG”

1.3.1 Sơ đồ truyền thông tin



Nhận xét

✚ Tất cả các sổ kế toán, báo cáo thuế và báo cáo tài chính đều sử dụng một nguồn dữ liệu chung là **Bảng danh mục tài khoản (BDMTK)** và **Sổ kế toán máy (SOKTMAY)**, trong đó:

- **BDMTK** cung cấp thông tin về số dư đầu kỳ của các tài khoản cùng số dư cuối kỳ sau khi tổng hợp số phát sinh từ **SOKTMAY**.
- **SOKTMAY**: nhật ký phát sinh, cung cấp chi tiết về các bút toán định khoản và các thông tin liên quan.

Khi cần số dư đầu kỳ của các tài khoản, ta truy xuất tới **BDMTK**, còn khi cần số phát sinh hay thông tin chi tiết về các tài khoản, ta truy xuất tới **SOKTMAY**.

1.3.2 Lập sổ nhật ký kế toán

- Các loại sổ nhật ký kế toán
 - Nhật ký thu tiền
 - Nhật ký chi tiền

- o Nhật ký mua hàng chịu
- o Nhật ký bán hàng chịu
- o Nhật ký chung
- Mỗi dòng chi tiết (bút toán định khoản) trong **SOKTMAY** được chuyển vào một trong các sổ trên như sau:
 - o Nếu bút toán có TK ghi nợ (J3) là “111” thì chuyển vào *Sổ nhật ký thu tiền.*
 - o Nếu bút toán có TK ghi nợ (J3) là “131” thì chuyển vào *Sổ nhật ký bán hàng chịu.*
 - o Nếu bút toán có TK ghi có (K3) là “111” thì chuyển vào *Sổ nhật ký chi tiền.*
 - o Nếu bút toán có TK ghi có (K3) là “331” thì chuyển vào *Sổ nhật ký mua hàng chịu.*
 - o Các bút toán còn lại được chuyển vào *Sổ nhật ký chung.*

Lập SSổ nhật ký thu tiền

- Vào sheet mới, đặt tên sheet là NKTHUTIEN
- Tạo cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
1	Doanh nghiệp: CÔNG TY xxxxxxxxxxxxxx												
2	Địa điểm: xxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxx												
3	SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN												
4	Tháng 12 năm 2008												
5	Số hiệu ‘111												
6													
7	Ngày	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ tài khoản 111	Ghi có các tài khoản							
8	Ghi số	Số	Ngày			‘112	‘141	‘131	‘138	‘3331	TK khác		
9													
10	TỔNG CỘNG:				[1]?	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?		
11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
12	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?	[15]?	[16]?	[17]?	[18]?	[19]?	
13													
14													
15													

Các công thức tính:

- ✚ [1]?: Tổng số phát sinh nợ tài khoản 111

$[1] ? = \text{SUM}(\text{F12}:\text{F65536})$

Hoặc

$[1] ? = \text{SUMIF}(\text{TKGHINO}, \text{“111”}, \text{SOTIENPS})$

- ✚ [2]?: Tổng số phát sinh có tài khoản đối ứng 112

$[2] ? = \text{SUM}(\text{F12}:\text{F65636})$

Hoặc sử dụng công thức mảng

]2]? {= SUM(IF(LEFT(TKGHINO,3) = "111", 1, 0) * IF(LEFT(TKGHICO,3) = F\$8, 1,0) * SOTIENPS)}

(nhấn **Ctrl + Shift + Enter** để kết thúc công thức; Excel sẽ tự động chèn cặp dấu móc { } vào công thức)

- ✚ **[3]?, [4]?, [5]?, [6]?, [7]?:** thực hiện tương tự, có thể copy từ [2]?
- ✚ **[8]?: Ngày ghi sổ:** nếu *Tài khoản ghi nợ* trong SOLY MAY (soktmay!M3) bằng "111" và *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) trong SOKTMAY khác "111" thì lấy *Ngày ghi sổ* trong SOKTMAY (soktmay!A3), ngược lại lấy chuỗi rỗng ("").

]8]? = IF(AND(LEFT(soktmay!\$M3,3) = "111", LEFT(soktmay!\$N3,3) <> "111"), soktmay!\$A3. "")

Điều kiện AND(LEFT(soktmay!\$M3,3) = "111", LEFT(soktmay!\$N3,3) <> "111") được sử dụng lặp lại trong nhiều công thức ([8]? tới [17]?). Có thể ghi kết quả tính toán của biểu thức này vào ô trung gian M12, sau đó sử dụng lại trong các công thức trên.

]M12]? = AND(LEFT(soktmay!\$M3,3) = "111", LEFT(soktmay!\$N3,3) <> "111")

]8]? = IF(\$M12, soktmay!\$A3. "")

- ✚ **[9]?: Số chứng từ:** nếu M12 = TRUE thì lấy *Số phiếu thu/chi* (B3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi rỗng.

]9]? = IF(\$M12, soktmay!\$B3. "")

- ✚ **[10]?: Ngày chứng từ:** nếu M12 = TRUE thì lấy *Ngày thu/chi* (C3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi rỗng.

]10]? = IF(\$M12, soktmay!\$C3. "")

- ✚ **[11]?: Diễn giải:** nếu M12 = TRUE thì lấy *Diễn giải* (L3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi rỗng.

]11]? = IF(\$M12, soktmay!\$L3. "")

- ✚ **[12]?: Ghi nợ tài khoản 111:** nếu M12 = TRUE thì *Số tiền phát sinh* (P3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy 0.

]12]? = IF(\$M12, soktmay!\$P3. 0)

- ✚ **[13]?: Ghi có tài khoản 112 đối ứng với 111:** nếu M12 = TRUE và *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) bằng "112" thì lấy *Số tiền ghi nợ tài khoản 111* (E12), ngược lại lấy 0.

]13]? = IF(AND((\$M12, LEFT(soktmay!\$N3,3) = F\$8), \$E12. 0)

Có thể ghi công thức LEFT(soktmay!\$N3,3) vào ô trung gian N12 và sửa lại công thức [13]? Như sau:

]13]? = IF(AND(\$M12, \$N12 =F\$8), \$E12, 0)

✚ [14]?, [15]?, [16]?: thực hiện tương tự (copy từ]13]?).

✚ [17]?: Ghi có tài khoản 3331 đối ứng với 111: nếu M12 = TRUE và Tài khoản ghi có (N3) trong SOKTMAY bằng “3331” thì lấy Số tiền ghi nợ tài khoản 111 (E12, ngược lại lấy 0.

]14]? = IF((\$M12, LEFT(soktmay!\$N3,4) = J\$8), \$E12. 0)

✚ [18]?: Số tiền ghi có tài khoản khác đối ứng với 111: nếu M12 = TRUE và Tài khoản ghi có (N3) trong SOKTMAY khác “112”, “131”, “141”, “138” và “3331” (tổng số tiền của các tài khoản trên bằng 0), thì lấy Số tiền ghi nợ tài khoản 111 (E12, ngược lại lấy 0.

]18]? = IF(SUM(F12:J12)=0, \$E12, 0)

✚ [19]?: Số hiệu ghi có tài khoản khác đối ứng với 111: nếu Số tiền ghi có tài khoản khác đối ứng với 111 (K12) khác 0 thì lấy Tài khoản ghi có (N3) ytomh SOKTMAY, ngược lại thì lấy chuỗi trống.

]18]? = IF(K3>0, soktmay!N3, “”)

- Copy các công thức trên xuống hết các dòng dưới của bảng, sử dụng chức năng **AutoFilter** để ẩn hết các dòng trống (**Non Blank**).

(thực hiện tương tự với số Nhật ký chi tiền, Sổ Nhật ký mua hàng chịu, Sổ Nhật ký bán hàng chịu).

- Sổ Nhật ký chi tiền

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
1	Doanh nghiệp: CÔNG TY xxxxxxxxxxxxxxxx												
2	Địa điểm: xxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxx												
3	SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN												
4	Tháng 12 năm 2002												
5	Số hiệu '111												
6													
7	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có tài khoản 111	Ghi nợ các tài khoản							
8		Số	Ngày			'642	'141	'152	'133	'112	TK khác		
9											Số tiền	Số hiệu	
10	TỔNG CỘNG:				[1]?	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?		
11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
12	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?	[15]?	[16]?	[17]?	[18]?	[19]?	
13													
14													
15													

- Sổ Nhật ký mua hàng chịu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Doanh nghiệp: CÔNG TY xxxxxxxxxxxxxxxx											
2	Địa điểm: xxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxx											
3	SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG CHỊU											
4												

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

5	Số hiệu '331											
6												
7	Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi có tài khoản 331	Ghi nợ các tài khoản						
8		Số	Ngày			'1521	1522	153	'153	'133	TK khác	
9										Số tiền	Số hiệu	
10	TỔNG CỘNG:				[1]?	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?	
11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?	[15]?	[16]?	[17]?	[18]?	[19]?
13												
14												
15												

- Sổ Nhật ký bán hàng chịu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Doanh nghiệp: CÔNG TY xxxxxxxxxxxxxxxx											
2	Địa điểm: xxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxx											
3	SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG CHỊU											
4	Số hiệu '131											
5												
6												
7	Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ tài khoản 131	Ghi có các tài khoản					TK khác	
8		Số	Ngày			'5111	'5112	'5113	'3331	...		Số tiền
9												
10	TỔNG CỘNG:				[1]?	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?		[7]?	
11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?	[15]?	[16]?	[17]?	[18]?	[19]?
13												
14												
15												

Tạo sổ Nhật ký chung

- Vào sheet mới, đặt tên sheet là **NKC**.
- Tạo cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G
1	SỔ NHẬT KÝ CHUNG						
2							
3	Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền phát sinh
4		Số	Ngày		Nợ	Có	
5				Tổng cộng:			[1]?
6	1	2	3	4	5	6	7
7	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?	[16]?	[7]?	[8]?
8							
9							

- Nhập các công thức:

[1]?: Tổng số tiền phát sinh trong kỳ

[1]? = SUM(G7:G65636)

[2]?: Ngày ghi sổ Nếu là bút toán có

- Hoặc *Tài khoản ghi nợ* (soktmay!M3) “111” , *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) khác “111”
- Hoặc *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) “111”, *Tài khoản ghi nợ* (soktmay!M3) khác “111”
- Hoặc *Tài khoản ghi nợ* (soktmay!M3) “131” , *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) khác “131”
- Hoặc *Tài khoản ghi có* (soktmay!N3) “331”, *Tài khoản ghi nợ* (soktmay!M3) khác “331”

Thì lấy giá trị rỗng (“”), ngược lại lấy Ngày ghi sổ trong SOKY MAY (soktmay!A3).

[J2]? = IF(OR(AND(LEFT(soktmay!\$M3,3) = “111”, LEFT(soktmay!\$N3,3) <> “111”), AND(LEFT(soktmay!\$N3,3) = “111”, LEFT(soktmay!\$M3,3) <> “111”), AND(LEFT(soktmay!\$M3,3) = “131”, LEFT(soktmay!\$N3,3) <> “131”), AND(LEFT(soktmay!\$N3,3) = “331”, LEFT(soktmay!\$M3,3) <> “331”)), “”, soktmay!A3)

Hoặc sử dụng các ô phụ H7, I7 và J7:

[H7]? = ILEFT(soktmay!\$M3,3)
 [I7]? = ILEFT(soktmay!\$N3,3)
 [J7]? = OR(AND(H7= “111”, I7 <> “111”), AND(I7 = “111”, H7 <> “111”), AND(H7 = “131”, I7 <> “131”), AND(I7 = “331”, H7 <> “331”))

Viết lại công thức [J2]?:

[J2]? = IF(\$J7, “”, soktmay!A3)

- ✚ [3]?: **Số chứng từ** -Nếu J7 = FALSE thì lấy *Số chứng từ* trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuẩn trống. Ưu tiên lấy *Số phiếu thu/chi* (soktmay!B3), nếu không có *Số phiếu thu/chi* thì lấy *Số hóa đơn* (soktmay!E3), nếu không có *Số hóa đơn* thì lấy *Số phiếu nhập/xuất* (soktmay!J3) làm *Số chứng từ*.

[3]? = IF(\$J7, “”, IF(soktmay!B3<>””,soktmay!B3, IF(soktmay!E3<>””, soktmay!E3, soktmay!J3))))

- ✚ [4]?: **Ngày chứng từ** Tương tự [3]?, ưu tiên cho *Ngày thu/chi* (soktmay!C3), nếu không có *Ngày thu/chi* thì lấy *Ngày hóa đơn* (soktmay!F3), nếu không có *Ngày hóa đơn* thì lấy *Ngày nhập/xuất* (soktmay!K3) làm *Ngày chứng từ*.

[4]? = IF(\$J7, “”, IF(soktmay!C3<>””,soktmay!C3, IF(soktmay!F3<>””, soktmay!F3, soktmay!K3))))

- ✚ [5]?: **Diễn giải**

[5]? = IF(\$J7, “”, soktmay!D3)

- ✚ [6]?: **Tài khoản ghi nợ**

]6]? = IF(\$J7, "", soktmay!M3)

[7]?: Tài khoản ghi có

]6]? = IF(\$J7, "", soktmay!N3)

[8]?: Số tiền phát sinh

]6]? = IF(\$J7, "", soktmay!P3)

- Chép dòng chức các công thức mới nhập (dòng 7) xuống các dòng kế tiếp cho tới khi thấy giá trị cột H bằng chuỗi rỗng.
- Giấu các cột phụ H, I, J, cài bộ lọc **AutoFilter** để lọc các dòng trống trong bảng.

1.3.3 Lập sổ Cái các tài khoản

Dữ liệu sử dụng cho việc lập Sổ cái được lấy từ *Sổ kế toán máy (SOKTMAY)* và *Bảng cân đối tài khoản* hay *Bảng cân đối phát sinh (BCDPS)*. Vì vậy, phải lập **BCDPS** trước khi lập Sổ cái các tài khoản.

Lập Bảng cân đối phát sinh

- Vào sheet mới, đặt tên sheet là **BCDPS**.
- Tạo cấu trúc bảng

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN												
Mã TK	-	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh lũy kế từ đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Lũy kế đến kỳ trước	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	N	Tiền mặt tại quỹ, ngân phiếu	[1]?	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]		
112	N	Tiền gửi ngân hàng										
121	N	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn										
128	N	Đầu tư ngắn hạn khác										
129	C	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)										
131	N	Phải thu của khách hàng										
133	N	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ										
138	N	Các khoản phải thu khác										
139	C	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)										
141	N	Tạm ứng										
142	N	Chi phí trả trước										
151	N	Hàng mua đang đi trên đường										
152	N	Nguyên vật liệu tồn kho										
153	N	Công cụ dụng cụ tồn kho										
154	N	Chi phí SXKD dở dang										
155	N	Thành phẩm tồn kho										
157	N	Hàng gửi đi bán										

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

159	C	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)																		
211	N	Tài sản cố định hữu hình																		
213	N	Tài sản cố định vô hình																		
214	C	Hao mòn TSCĐ lũy kế (*)																		
241	N	Xây dựng cơ bản dở dang																		
311	C	Vay ngắn hạn																		
315	C	Nợ dài hạn đến hạn trả																		
331	C	Phải trả cho người bán																		
333	C	Thuế và các khoản phải nộp																		
334	C	Phải trả công nhân viên																		
338	C	Phải trả, phải nộp khác																		
341	C	Vay dài hạn																		
411	C	Nguồn vốn kinh doanh																		
412	C	Chênh lệch đánh giá lại tài sản																		
414	C	Quỹ đầu tư phát triển																		
421	C	Lợi nhuận chưa phân phối																		
431	C	Quỹ khen thưởng, phúc lợi																		
441	C	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản																		
511	C	Doanh thu bán hàng																		
515	C	Thu nhập hoạt động tài chính																		
532	C	Giảm giá hàng bán																		
621	N	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp																		
622	N	Chi phí nhân công trực tiếp																		
627	N	Chi phí sản xuất chung																		
632	N	Giá vốn bán hàng																		
635	N	Chi phí hoạt động tài chính																		
641	N	Chi phí bán hàng																		
642	N	Chi phí quản lý doanh nghiệp																		
711	C	Các khoản thu nhập bất thường																		
811	N	Chi phí bất thường																		
821	N	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp																		
911	C	Xác định kết quả kinh doanh																		
		TỔNG CỘNG :																		

- Đặt tên các vùng

STT	Vùng	Tên	Ý nghĩa
1	A4:A52	SOHIEUTKTH	Số hiệu tài khoản tổng hợp
2	A4:M52	BCDPS	Bảng cân đối phát sinh

- Nhập các công thức

- ✚ [1]?: **Số dư nợ đầu kỳ** Nếu trong BDMTK, một tài khoản có Loại tài khoản “N” và số dư đầu kỳ âm thì số dư đó là số dư có. Tương tự, nếu một tài khoản có Loại tài khoản “C” và số dư đầu kỳ âm thì số dư đó là số dư nợ. Sử dụng thêm ô trung gian N4 để chứa số dư đầu kỳ của tài khoản tổng hợp (tổng số dư đầu kỳ của các tài khoản chi tiết, ta có các công thức:

[N4]= SUMIF(SOHIEUTK, A4 & “*”, SODDK)
 [1]? =IF(OR(AND(B4 =“N”, \$N4>0), AND(B4=“C”, \$N4<0)), ABS(\$N4), 0)

- ✚ [2]?: **Số dư có đầu kỳ**

[2]? = IF(OR(AND(B =“C”, \$N4>0), AND(B4=“C”, \$N4<0)), ABS(\$N4), 0)

- ✚ [3]?: **Tổng số phát sinh nợ lũy kế** (= Lũy kế nợ tới kỳ trước + Số phát sinh nợ)

[3]? = =L4+H4

- ✚ [4]?: **Tổng số phát sinh có lũy kế** (= lũy kế có kỳ trước + Số phát sinh có)

[4]? = M4 + G4

- ✚ [5]?: **Số phát sinh nợ trong kỳ**

[5]? = SUMIF(TKGHINO, A4 & “*”, SOTIENPS)

- ✚ [6]?: **Số phát sinh có trong kỳ**

[6]? = SUMIF(TKGHICO, A4 & “*”, SOTIENPS)

- ✚ [7]: **Số dư nợ cuối kỳ**

[7? = MAX(D4 + F4 – E4 - G4, 0)

- ✚ [8] **Số dư có cuối kỳ**

[8] = MAX(E4 + G4 – D4 – F4, 0)

- Copy các công thức đã nhập xuống các dòng kế tiếp.
- Nhập công thức cho các ô trong dòng **Tổng cộng**.
- Giấu cột phụ N.

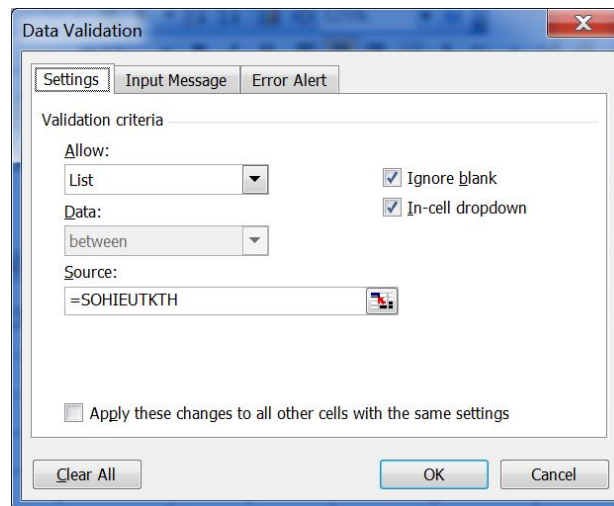
Lập Sổ cái

- Vào sheet mới, đặt tên sheet là **SOCAI**.
- Tạo cấu trúc bảng

	A	B	C	D	E	F	G
1	SỐ CÁI TÀI KHOẢN						
2					Tháng 12 năm 2008		
3	Số hiệu:				[1]?		
4	Ngày ghi	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền phát sinh	
5	số	Số	Ngày			Nợ	Có
6		Số dư đầu kỳ				[2]?	[3]?
7		Tổng số phát sinh				[4]?	[5]?
8		Số dư cuối kỳ				[6]?	[7]?
9	1	2	3	4	5	6	7
10	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?
11							

- Nhập các công thức

- ✚ [1]?: **Số hiệu tài khoản:** người sử dụng chọn trong danh sách tài khoản tổng hợp (vùng SOHIEUTKTH). Vào Data/ **Validation**, chọn **Allow: List**, gõ công thức = **SOHIEUTKTH** vào hộp Source xem hình dưới đây.



- ✚ [2]?: **Số dư nợ đầu kỳ**

[2]? = =VLOOKUP(E3,BCDPS,4,0)

- ✚ [3]?: **Số dư có đầu kỳ**

[3]? = =VLOOKUP(E3,BCDPS,5,0)

- ✚ [4]?: **Tổng số phát sinh nợ**

[4]? =SUMIF(TKGHINO, E3 & "*",SOTIENPS)

- ✚ [5]?: **Tổng số phát sinh có**

[5]? =SUMIF(TKGHICO, E3 & "*",SOTIENPS)

- ✚ [6]?: **Số dư nợ cuối kỳ**

[6]? =MAX(F6+F7-G6-G7,0)

- [7]?: Số dư có cuối kỳ

[7]? =MAX(G6+G7-F6-F7,0)

- [8]?: Ngày ghi sổ: nếu Tài khoản ghi nợ (M3), hoặc Tài khoản ghi có (N3) trong SOKTMAY bằng với số hiệu tài khoản của sổ cái (\$E\$3) thì lấy Ngày ghi sổ (A3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi trống.

[8]? =IF(OR(LEFT(soktmay!M3,3)= \$E\$3, LEFT(soktmay!N3, 3)= \$E\$3), soktmay!A3, "")

có thể sử dụng thêm các ô phụ H10, I10 và J10 như sau:

[H10] = LEFT(soktmay!M3,3)

[I10] = LEFT(soktmay!N3,3)

[J10] = OR(H10= \$E\$3, I10= \$E\$3)

Công thức [8]? Được viết lại:

[8]? =IF(\$J10, soktmay!A3, "")

- [9]?: Số chứng từ: nếu J10 = TRUE thì lấy Số chứng từ trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi trống. Số chứng từ ưu tiên cho Số phiếu thu/chi (soktmay!B3), nếu không có Số phiếu thu/chi thì lấy Số hóa đơn (soktmay!E3), nếu không có Số hóa đơn thì lấy Số phiếu nhập/xuất (soktmay!J3).

[9]? =IF(\$J10, IF(soktmay!B3 <> "",soktmay!B3, IF(soktmay!E3, soktmay!E3 , soktmay!J3),"")

- [10]?: Ngày chứng từ: nếu J10 = TRUE thì lấy Ngày chứng từ trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi trống. Ngày chứng từ ưu tiên cho Ngày thu/chi (soktmay!C3), nếu không có Ngày thu/chi thì lấy Ngày hóa đơn (soktmay! F3), nếu không có Ngày hóa đơn thì lấy Ngày nhập/xuất (soktmay! K3).

[10]? =IF(\$J10, IF(soktmay!C3 <> "",soktmay!C3, IF(soktmay!F3, soktmay!F3 , soktmay!K3),"")

- [11]?: Diễn giải: nếu J10= TRUE thì lấy Diễn giải (L3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi trống..

[11]? =IF(\$J10, soktmay!L3, "")

- [12]?: Tài khoản đối ứng: nếu Tài khoản ghi nợ (H10) bằng với tài khoản được chọn (E3) thì lấy tài khoản ghi có (N3) trong SOKTMAY, ngược lại, nếu Tài khoản ghi có (I10) bằng với tài khoản được chọn (E3) thì lấy Tài khoản ghi nợ (M3) trong SOKTMAY, ngược lại lấy chuỗi rỗng.

[12]? =IF(H10=\$E\$3,soktmay!N3, IF(I10=\$E\$3,soktmay!M3,""))

- [13]?: Số phát sinh nợ: nếu Tài khoản ghi nợ (H10) bằng với tài khoản được chọn (E3) thì lấy Số tiền phát sinh (P3) trong SOKTMAY ngược lại lấy 0

[13]? = IF(H10=\$E\$3,soktmay!\$P3, 0)

- ✚ **[14]?: Số phát sinh có:** nếu Tài khoản ghi có (I10) bằng với tài khoản được chọn (E3) thì lấy Số tiền phát sinh (P3) trong SOKTMAY ngược lại lấy 0

$$[14]? = \text{IF}(I10=\$E\$3,\text{soktmay!P3}, 0)$$

- Copy các công thức mới tạo (dòng 10) xuống các dòng kế tiếp, giấu các cột phụ (H, I, J), thiết lập bộ lọc **AutoFilter** để ẩn các dòng trống.

1.3.4 Một số loại sổ sách kế toán khác

1.3.4.1 Sổ quỹ tiền mặt

- Đối tượng ghi sổ: các bút toán định khoản có tài khoản nợ (hoặc tài khoản có) bằng “111”.
- Cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	SỔ QUỸ TIỀN MẶT							
2	Số hiệu				111			
3	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền phát sinh		
4		Số	Ngày			Thu	Chi	Tồn
5				Tồn quỹ đầu kỳ”				[1]?
6				Rông phát sinh:		[2]?	[3]?	
7				Tổng quỹ cuối kỳ:				[4]?
8	1	2	3	4	5	6	7	8
9	[5]?	[6]?	[7]?	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?
10								
11								

- Các ô công thức phụ

$$[I9]? = \text{LEFT}(\text{soktmay!M3},3)$$

$$[J9]? = \text{LEFT}(\text{soktmay!N3},3)$$

$$[K9]? = \text{OR}(I9 = “111”, J9 = “111”)$$

- Công thức tính toán

$$[1]? = \text{SUMIF}(\text{SOHIEUTK}, “111”, \text{SODDK})$$

$$[2]? = \text{SUM}(\text{F9:F65636})$$

$$[3]? = \text{SUM}(\text{G9:F65636})$$

$$[4]? = \text{H5} + \text{F6} - \text{G6}$$

$$[5]? = \text{IF}(\$K9, \text{soktmay!A3}, “”)$$

$$[6]? = \text{IF}(\$K9, \text{soktmay!B3}, “”)$$

$$[7]? = \text{IF}(\$K9, \text{soktmay!C3}, “”)$$

$$[8]? = \text{IF}(\$K9, \text{soktmay!L3}, “”)$$

$$[9]? = \text{IF}(\$K9, \text{soktmay!M3}, “”)$$

$$[10]? = \text{IF}(I9, \text{soktmay!P3}, 0)$$

$$[11]? = \text{IF}(\text{F9}+\text{G9}=0, 0, \text{H\$5} + \text{SUM}(\$F\$9:\text{F9}) - \text{SUM}(\$G\$9:\text{G9}))$$

1.3.4.2 Sổ tiền gửi ngân hàng

- Đối tượng ghi sổ: các bút toán định khoản có tài khoản nợ (hoặc tài khoản có) bằng “112”.
- Cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG							
2	Số hiệu				112			
3	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền phát sinh		
4		Số	Ngày			GỬI	rÚT	Tồn
5				Tồn quỹ đầu kỳ”				[1]?
6				Rông phát sinh:		[2]?	[3]?	
7				Tổng quỹ cuối kỳ:				[4]?
8	1	2	3	4	5	6	7	8
9	[5]?	[6]?	[7]?	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?
10								
11								

- Các công thức tính toán: tương tự như trong **Sổ quỹ tiền mặt**.

1.3.4.3 Sổ tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 152 (Nguyên liệu – vật liệu)

- Cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ VÀ SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN 152											
2	NHẬP – XUẤT – TỒN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU											
3	Mã hàng	Tên hàm	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Nhập		Xuất		Tồn cuối kỳ		
4				Sl	Tg	Sl	Tg	Sl	Tg	Sl	Tg	Đg
5	1521.A01	Nguyên vật liệu chính A	kg	[1]?	[2]?	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?	[8]?	[9]?
6	1522.B01	Nguyên vật liệu phụ B01	Cái									
7	1522.B02	Nguyên vật liệu phụ B02	Lít									
8	1523.c01	Nhiên liệu C	Cái									
9	1524.d01	Phụ tùng thay thế D	kg									
10	1528.e01	Phê liệu E	kg									
11		Tổng cộng			?		?		?		?	

- Các công thức tính:

[1]? = VLOOKUP(\$A5, BDMTK, 4, 0)

[2]? = VLOOKUP(\$A5, BDMTK, 5, 0)

[3]? = SUMIF(TKGHINO, A5, SOLUONGPS)

[4]? = SUMIF(TKGHINO, A5, SOTIENPS)

[5]? = SUMIF(TKGHICO, A5, SOLUONGPS)

[6]? = SUMIF(TKGHICO, A5, SOTIENPS)

[7]? = D5 + F5 - H5

]8]? = E5 + G5 - I5

[9]?? = K5/J5

1.3.4.4 Một số loại bảng tổng hợp và sổ, thẻ kế toán chi tiết khác (cách lập tương tự)

- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 153 (Công cụ - Dụng cụ)
- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 155 (Thành phẩm ụ)
- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 156 (Hàng hóa)
- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 1311 (Phải thu của khách hàng)
- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản 3311 (Phải trả cho hàng)
- Bảng tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản khác
- Sổ kế toán chi tiết hàng tồn kho.
- Sổ kế toán chi tiết tài khoản khác.
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (tài khoản 621, 622, 627, 154, 632, 641, 642).
- kinh doanh lập theo đối tượng chi phí.
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - tài khoản 627.
- Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ.

❖ Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ.

- Nguồn dữ liệu: BDMTK, SOKTMAT.
- Cấu trúc bảng:

	A	B	C	D	E	F	G	H	
1	THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ=								
2	[1]?								
3	Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho:						[2]?		
4	Đơn vị tính: đồng								
5	Mã chi phí	Khoản mục chi phí SX	Chi phí SXDD đầu kỳ	Chi phí SX phát sinh trong kỳ	Các khoản khấu trừ	Chi phí SXDD cuối kỳ	Giá thành SP		
6							Tổng giá thành	Giá thành đơn vị	
7	[TK]?	NVL trực tiếp	[3]?	[4]?	[7]?	[8]?	[9]?	[12]?	
8		Nhân công trực tiếp		[5]?			[10]?	[13]?	
9		Chi phí SX chung		[6]?			[11]?	[14]?	
10		TỔNG CỘNG							

- Công thức tính toán:

✚ [tk]? Mã chi phí: Tài khoản chi phí sản phẩm (154*) – NSD nhập.

✚ [1]]? Tên SP, DV: dò tìm Mã chi phí ([A7]) trong BDMTK)trả về Tên TK).

[1]? = "Tên sản phẩm, dịch vụ: " & VLOOKUP(A7,BDMTK,3,0)

- ✚ [2]]? **Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho:** Tổng hợp *Số lượng phát sinh* của các bút toán có Tài khoản ghi có 154* đối ứng với 155* (nhập kho), 157* (gửi bán), 632* (bán thẳng”). Lập vùng điều kiện **ZSL**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
155*	= \$A\$7 & “*”
632*	= \$A\$7 & “*”
157*	= \$A\$7 & “*”

Công thức tính

[2]? =DSUM(SOKTMAY,15,ZSL)

- ✚ [3]]? **Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:** Tổng hợp *Số dư đầu kỳ* tài khoản 154* trong BDMTK.

[3]? =SUMIF(SOHIEUTK,A7 & “*”, SODDK)

- ✚ [4]]? **Chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ:** Tổng hợp *số phát sinh nợ* tài khoản ghi 154* đối ứng với 621*. Lập vùng điều kiện **ZNVL**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
= \$A\$7 & “*”	621*

Công thức tính

[4]? =DSUM(SOKTMAY,16,ZNVL)

- ✚ [5]]? **Chi phí Nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ:** Tổng hợp *số phát sinh nợ* tài khoản ghi 154* đối ứng với 622*. Lập vùng điều kiện **ZNC**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
= \$A\$7 & “*”	622*

Công thức tính

[5]? =DSUM(SOKTMAY,16,ZNVL)

- ✚ [6]]? **Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ:** Tổng hợp *số phát sinh nợ* tài khoản ghi 154* đối ứng với 627*. Lập vùng điều kiện **ZSXC**

TK ghi Nợ	TK ghi Có
= \$A\$7 & “*”	627*

Công thức tính

[6]? =DSUM(SOKTMAY,16,ZSXC)

- [7]? Các khoản giảm trừ: Tổng hợp số phát sinh có tài khoản 154* đối ứng với 111*, 112*, 138* và 1528*. Lập vùng điều kiện **ZSGiamTru**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
111*	= \$A\$7 & “*”
612*	= \$A\$7 & “*”
138*	= \$A\$7 & “*”
1528*	= \$A\$7 & “*”

Công thức tính

[7]? =DSUM(SOKTMAY,16,ZGiamTru)

- [8]? Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: do kế toán đánh giá và nhập từ bàn phím.

- [9]?, [10]?, [11]? Tổng giá sản phẩm:

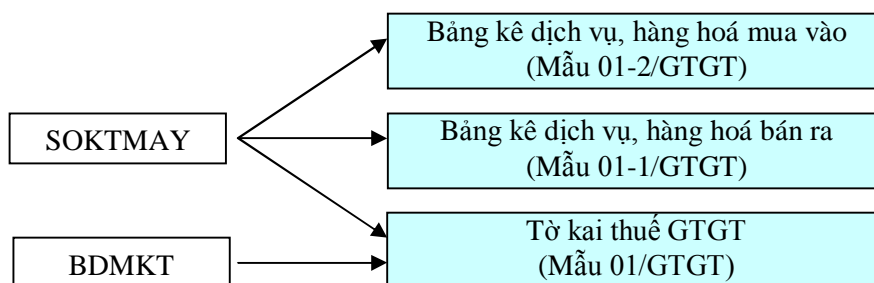
[9]? =[3] + [4] – [7] – [8]

- [12]?, [13]?, [14]? Giá thành đơn vị:

[2]? =[9]/\$G\$3 (số SP hoàn thành)

1.3.5 Lập báo cáo thuế giá trị gia tăng

1.3.5.1 Mô hình lưu chuyển thông tin



1.3.5.2 Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào (Mẫu 01-2/GTGT)

- Cấu trúc bảng

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	Mẫu số: 01-2/GTGT									
	BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO Yhaling Năm Tên cơ sở: Địa chỉ: Mã số thuế:									

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

7	Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên cơ sở KD, người bán hàng		Mặt hàng (diễn giải)	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Thuế suất	Cột lọc dữ liệu
8	Số sê ri	Số HĐ	Ngày	Tên cơ sở	Mã số thuế					
9				Tổng cộng:			[1]?	[2]?		
10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?
12	1. Hàng hóa, dịch vụ dung riêng cho SXKD chịu thuế GTGT, đã phát sinh doanh thu									
	...									
	Tổng:									
	2. Hàng hóa, dịch vụ dung riêng cho SXKD không chịu thuế GTGT									
	...									
	Tổng:									
	3. Hàng hóa, dịch vụ dung chung cho SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT									
	...									
	Tổng:									
	4. Hàng hóa, dịch vụ dung cho TSCĐ chưa phát sinh doanh thu được khấu trừ dần theo quý									
	...									
	Tổng:									
	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào: Tổng thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào: <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> , ngày ... tháng ... năm 20.... NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc Đại diện hợp pháp của NGƯỜI NỘP THUẾ </div>									

- Căn cứ nhận dạng các nghiệp vụ mua vào hàng hóa, dịch vụ

Căn cứ vào số hiệu tài khoản và thuế suất: một nghiệp vụ mua vào hàng hóa, dịch vụ có thể có thuế suất 0%, 5% hoặc 10% và thuộc một trong các trường hợp

1/ Mua hàng và nhập kho: ghi nợ các tài khoản có hai ký tự đầu là 15 (151, 152, 153, 154, 156, 157).

2/ Mua TSCĐ để sử dụng, mua NVL để xây dựng cơ bản và các chi phí XD CB dở dang khác: ghi nợ các tài khoản loại 2 (211, 212, 213, 241).

3/ Mua công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng ngay, loại phân bổ nhiều lần: ghi nợ tài khoản có hai ký tự đầu là 14 (142).

4/ Mua BVL, CCDC, dịch vụ sử dụng ngay: ghi nợ tài khoản loại 6 và loại 6 (611, 621, 632, 641, 811, ...).

5/ Các khoản chi phí trích trước nay đã phát sinh: ghi nợ tài khoản 335

6/ Ngoài ra, nếu có hàng mua trả lại, giảm giá hay chiết khấu, ta sẽ ghi giảm giá gốc hàng hóa, dịch vụ, ghi có các tài khoản 15, 2, 14, 6, 8.

Điều kiện kiểm tra

Tài khoản ghi nợ (hoặc Ghi có) thuộc một trong các loại :15”, “14”, “2”, “6”, “8”, “335” và thuế suất bằng “0%”, “5%” hoặc “10%”.

Căn cứ vào mẫu bảng kê mua vào/bán ra: một nghiệp vụ mua vào hàng hóa, dịch vụ có mẫu bảng kê mua vào/bán ra là **01-2/GTGT-1** (hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng riêng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT), **01-2/GTGT-2** (hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng riêng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT), **01-**

2/GTGT-3 (hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT và cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT), hay **01-2/GTGT-4** (hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng riêng cho TSCĐ chưa phát sinh doanh thu được khấu trừ dần theo quý),


Điều kiện kiểm tra

Mẫu bảng kê mua vào/bán ra là “01-2/GTGT-1”, “01-2/GTGT-2”, “01-2/GTGT-3”, hoặc “01-2/GTGT-4”.

- Công thức tính toán:

 [1]?: Tổng doanh số mua vào


[1]? =SUM(G11:G65636)

 [2]?: Tổng thuế GTGT

[2]? =SUM(H11:H65636)

 [12]?: Cột lọc dữ liệu

[12]? =IF(OR(soktmay!I3="01-2/GTGT-1", soktmay!I3="01-2/GTGT-2", soktmay!I3="01-2/GTGT-3", soktmay!I3="01-2/GTGT-4"),soktmay!I3,"")

 [3]?: Số sê ri


[3]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!D3, "")

 [4]?: Số chứng từ

[4]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!E3, "")

 [5]?: Ngày chứng từ


[3]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!F3, "")

 [6]?: Tên cơ sở kinh doanh

[6]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!G3, "")

 [7]?: Mã số thuế

[7]? =IF(\$K11, soktmay!H3, "")

 [8]?: Diễn giải

[8]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!L3, "")

 [9]?: Doanh số mua vào chưa có thuế GTGT

[9]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!P3, "")

 [10]?: Thuế GTGT đầu vào

[10]? =IF(\$J11 <> "", soktmay!Q3, "")

[11]?: Thuế suất

[11]?: =IF(\$J11 <> “”, soktmay!R3, “”)

- Chép các công thức trên dòng 11 xuống các dòng kế tiếp, thiết lập bộ lọc **AutoFilter**, lọc bớt các dòng trống.
- Sắp xếp lại các dòng theo thứ tự **Cột lọc dữ liệu**.

1.3.5.3 Bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra (Mẫu 01-1/GTGT)

(Xây dựng tương tự như Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào).

- Cấu trúc bảng

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	
1	Mẫu số: 01-1/GTGT										
	BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA										
	Yh1ng Năm										
	Tên cơ sở:										
	Địa chỉ: Mã số thuế:										
7	Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên cơ sở KD, người bán hàng		Mặt hàng (diễn giải)	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Thuế suất	Cột lọc dữ liệu	
8	Số sê ri	Số HĐ	Ngày	Tên cơ sở	Mã số thuế						
9	Tổng cộng:						[1]?	[2]?			
10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
11	[3]?	[4]?	[5]?	[6]?	[7]?	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	
12	1. Hàng hóa, dịch vụ dung riêng cho SXKD chịu thuế GTGT, đã phát sinh doanh thu										
	...										
	Tổng:										
	2. Hàng hóa, dịch vụ dung riêng cho SXKD không chịu thuế GTGT										
	...										
	Tổng:										
	3. Hàng hóa, dịch vụ dung chung cho SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT										
	...										
	Tổng:										
	4. Hàng hóa, dịch vụ dung cho TSCĐ chưa phát sinh doanh thu được khấu trừ dần theo quý										
	...										
	Tổng:										
	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào:										
	Tổng thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào:										
, ngày ... tháng ... năm 20.... NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc Đại diện hợp pháp của NGƯỜI NỘP THUẾ										

- Điều kiện lọc:

Mẫu bảng kê mua vào/bán ra là “01-1/GTGT-1”, “01-1/GTGT-2”, “01-1/GTGT-3”, hoặc “01-1/GTGT-4”

1.3.5.4 Tờ khai thuế GTGT

- Cấu trúc bảng

A		B		C - D	E - F
1	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc			Mẫu số 01/GTGT	
2				Ngày nộp tờ khai	
3				... / ... /	
4					
5	TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG				
6]01] Kỳ kế toán Thang Năm				
7]02] Mã số thuế:				
8]03] Tên cơ sở kinh doanh:				
9]04] Địa chỉ trụ sở:				
10]05] Quận/ Huyện:				
11]07] Điện thoại:]08] Fax:]06] Tại tỉnh:]09] Email: Đơn vị tính: VND
12					
13	Stt	CHỈ TIÊU	Giá trị HHDV chưa có thuế GTGT	THUẾ GTGT	
	1	2	3	4	
	A	Không có hoạt động mua bán trong kỳ [đánh dấu x]	[10]		
17	B	Thuế GTGT còn được khấu trừ từ kỳ trước chuyển sang		[11] ?	
18	C	Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước			
19	I	Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào			
20	1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ ([11\ = [14] + [16], [13] [15] [17])	[12] ?	[13] ?	
21		Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước	[14] ?	[15] ?	
22		Hàng hóa, dịch vụ mua nhập khẩu	[16] ?	[17] ?	
23	2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước			
24		+ Điều chỉnh tăng	[18] ?	[19] ?	
25		+ Điều chỉnh giảm	[20] ?	[21] ?	
26	3	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào [22] = [13] + [19] - [21]		[22] ?	
27	4	Rộng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23] ?	
29	II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra			
29	1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ	[24] ?	[25] ?	
30	1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] ?		
31	1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT [27] [29] + [30] + [32], [28] = [31] + [33]	[27] ?	[28] ?	
32	a	Hàng hóa. Dịch vụ thuế suất 0%	[29] ?		
33	b	Hàng hóa. Dịch vụ thuế suất 05	[30] ?	[31] ?	
34	c	Hàng hóa. Dịch vụ thuế suất 10%	[32] ?	[33] ?	
35	2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ trước			
36	a	+ Điều chỉnh tăng	[34] ?	[35] ?	
37	b	+ Điều chỉnh giảm	[36] ?	[37] ?	
38	3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra [38] = [24] + [34]- [36], [39] [25] + [35] - [37]	[38] ?	[39] ?	
39	III	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ			
40	1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ [40] = [39] + [23] - [11]>0		[40] ?	

41	2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này [41] = [39] - [23] + [11]<0	[41] ?
42	2.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này	[42] ?
43	2,2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau [43] = [41] - [42]	[43] ?
		Phần dành cho cơ quan thuế	Xin cam đoan số tiền khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo pháp luật. Ngày Tháng ... năm 200... Ký tên, đóng dấu

- Nhập các công thức

✚ [11]? Thuế GTGT còn được khấu trừ từ kỳ trước chuyển sang

[11]? =SUMIF(SOHIEUTK,"1331*", SODDK)-
SUMIF(SOHIEUTK,"1332*",SODDK)

✚ [12]? Giá trị HHDV mua vào trong kỳ

[12]? = [14] + [16]

✚ [13]? Thuế GTGT HHDV mua vào trong kỳ

[13]? = =[15] + [17]

✚ [14]? Doanh số HHDV mua vào trong nước Lập vùng điều kiện TK14:

TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT	
15*	10%	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 10%
14*	10%	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 10%
2*	10%	Mua TSCĐ, đầu tư XD CB, thuế suất 10%
335*	10%	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 10%
6*	10%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 10%
8*	10%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 10%
15*	5%	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 5%
14*	5%	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 5%
2*	5%	Mua TSCĐ, đầu tư XD CB, thuế suất 5%
335*	5%	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 5%
6*	5%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 5%
8*	5%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 5%
15*	0%	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 0%
14*	0%	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 0%
2*	0%	Mua TSCĐ, đầu tư XD CB, thuế suất 0%
335*	0%	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 0%
6*	0%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 0%
8*	0%	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 0%
15*	K	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 10%

14*	K	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, không thuế
2*	K	Mua TSCĐ, đầu tư XDCB, không thuế
335*	K	Chi phí trích trước, đã thực hiện, không thuế
6*	K	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, không thuế
8*	K	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, không thuế

[14]? =DSUM(SOKTMAY,16,TK14)

Ghi chú: **Cột 16:** Số tiền phát sinh. **cột 17:** Thuế GTGT (vùng SOKTMAY).

✚ [15]? Thuế GTGT HHDV mua vào trong nước

[15]? =DSUM(SOKTMAY,17,TK14)

✚ [14]? Doanh số HHDV mua vào nhập khẩu Lập vùng điều kiện TK16:

TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT	
15*	10%N	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 10%
14*	10%N	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 10%
2*	10%N	Mua TSCĐ, đầu tư XDCB, thuế suất 10%
335*	10%N	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 10%
6*	10%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 10%
8*	10%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 10%
15*	5%N	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 5%
14*	5%N	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 5%
2*	5%N	Mua TSCĐ, đầu tư XDCB, thuế suất 5%
335*	5%N	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 5%
6*	5%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 5%
8*	5%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 5%
15*	0%N	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 0%
14*	0%N	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, thuế suất 0%
2*	0%N	Mua TSCĐ, đầu tư XDCB, thuế suất 0%
335*	0%N	Chi phí trích trước, đã thực hiện, thuế suất 0%
6*	0%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, thuế suất 0%
8*	0%N	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, thuế suất 0%
15*	KN	Mua NVL, CCDC, HH nhập kho (đường), thuế suất 10%
14*	KN	Mua CCDC, VPP, ..., chưa phân bổ, không thuế
2*	KN	Mua TSCĐ, đầu tư XDCB, không thuế
335*	KN	Chi phí trích trước, đã thực hiện, không thuế
6*	KN	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận QL, không thuế
8*	KN	Mua HH, DV dùng một lần ở bộ phận khác, không thuế

[16]? =DSUM(SOKTMAY,16,TK16)

✚ [17]? Thuế GTGT HHDV mua vào nhập khẩu Chỉ có khi doanh nghiệp đã nộp thuế vào ngân sách. Tạo vùng điều kiện TK17:

TK ghi Nợ	TK ghi Có	
33312	11*	<i>Nộp thuế bằng tiền ma85r, tiền gửi</i>
33312	311*	<i>Nộp thuế bằng tiền vay</i>

$$[17]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK17})$$

✚ [18]?, [19]?, [20]?, [21]? Nhập từ bàn phím (căn cứ vào giải trình òA/GTGT):

✚ [22]? Tổng thuế GTGT HHDV mua vào

$$[22]? = [13] + [19] - [21]$$

✚ [23]? **Rõng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này** Bằng tổng thuế GTGT đầu vào ([22]) trừ đi tổng thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Tạo vùng điều kiện **TK23**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có	
6*	1331*	<i>Tính vào chi phí trong một kỳ</i>
8*	1331*	<i>Tính vào chi phí trong một kỳ</i>
142*	1331*	<i>Tính vào chi phí trong nhiều kỳ</i>
242*	1331*	<i>Tính vào chi phí trong nhiều kỳ</i>
6*	1332*	<i>Tính vào chi phí trong một kỳ</i>
8*	1332*	<i>Tính vào chi phí trong một kỳ</i>
142*	1332*	<i>Tính vào chi phí trong nhiều kỳ</i>
242*	1332*	<i>Tính vào chi phí trong nhiều kỳ</i>

$$[23]? = \text{F26-DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK23})$$

✚ [24]? Tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ

$$[24]? = [26] + [27]$$

✚ [25]? Tổng thuế GTGT HHDV bán ra trong kỳ

$$[24]? = [28]$$

✚ [25]? **Giá trị HHDV bán ra không chịu thuế GTGT** bằng tổng doanh số HHDV bán ra không chịu thuế GTGT trừ đi tổng doanh số HHDV không có thuế GTGT bị trả lại, giảm giá và chiết khấu. Tạo các vùng điều kiện **TK26A** và **TK26B** như sau:

TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT
51*	K
71*	K
TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT
5*	K
7*	K

TK26A

*Tổng doanh thu bán hàng không chịu thuế
Thu nhập không chịu thuế*

TK26B

*Tổng doanh thu bán hàng không chịu thuế bị trả lại
Thu nhập không chịu thuế bị trả lại*

$$[26]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK26A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK26B})$$

✚ [27]? Giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT

$$[27]? = [29] + [30] + [32]$$

✚ [28]? Thuế GTGT HHDV bán ra chịu thuế GTGT

$$[28]? = [31] + [33]$$

✚ [29]?, [30]?, [31], [32]?, [33]?? : Xây dựng tương tự như [26]. Lập các vùng điều kiện TK29A, TK29B, TK30A, TK30B, TK32A, TK32B và nhập các công thức:

TK29A		TK29B	
TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT	TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT
5*	0%	51*	0%
7*	0%	71*	0%
TK30A		TK30B	
TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT	TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT
5*	5%	51*	5%
7*	5%	71*	5%
TK32A		TK32B	
TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT	TK ghi Nợ	Thuế suất thuế GTGT
5*	10%	51*	10%
7*	10%	71*	10%

$$[29]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK29A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK29B})$$

$$[30]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK30A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK30B})$$

$$[31]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 17, \text{TK30A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 17, \text{TK30B})$$

$$[32]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK32A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{TK32B})$$

$$[33]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 17, \text{TK32A}) - \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 17, \text{TK32B})$$

✚ [34]?, [35]?, [36], [37]?: Tính toán và nhập từ bàn phím.

✚ [38]?, [39]: Tính các tổng theo hướng dẫn (. [38] = [24] + [34] - [36], [39] [25] + [35] - [37])

✚ [40]? Thuế GTGT phải nộp vào ngân sách trong kỳ:

$$[40]? = \text{MAX}([39] - [23] - [11], 0)$$

✚ [41]? Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này:

$$[41]? = \text{ABS}(\text{MIN}([39] - [23] - [11], 0))$$

✚ [42]? Thuế GTGT đề nghị hoãn kỳ này: Tính toán và nhập từ bàn phím.

✚ [43]? Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau:

$$[43]? = [41] - [42]$$

1.3.6 Lập Bảng cân đối tài sản

Cột “Mã TSNV” (Mã tài sản – nguồn vốn) trong BDMTK được thiết kế nhằm phục vụ cho việc lập Bảng cân đối kế toán cuối kỳ. Tuy nhiên, trước khi lập Bảng cân đối tài sản, ta phải chỉnh sửa lại mã TSNV và số dư cuối kỳ cho một số tài khoản đặc biệt, phụ thuộc vào số dư thực tế của chúng. Kết quả chỉnh sửa được ghi vào các cột “Mã TSNV DC” (Mã TSNV điều chỉnh) và “SODCK DC” (Số dư cuối kỳ điều chỉnh).

✚ Các trường hợp điều chỉnh mã TSNV:

- Tài khoản 1311 “**Phải thu khách hàng**”: Số dư có (<0) được ghi vào mục “Người mua trả tiền trước” (mã TSNV “300-310-313”).
- Tài khoản 331 “**Phải trả người bán**”: Số dư nợ (<0) được ghi vào mục “Tiền trước cho người bán” (mã TSNV “100-130-132”).
- Tài khoản 333xxx “**Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**”: số dư nợ (<0) được ghi vào mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” (mã TSNV “100-150-154”).
- Tài khoản 338 “**Phải trả khác**”: số dư nợ được ghi vào mục “Phải thu khác” (mã TSNV “100-130-135”).
- Tài khoản 138 và 141: số dư có (<0) được ghi vào mục “Phải trả khác” (mã TSNV “300-310-319”).
- Tài khoản 337 “**Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**” : số dư nợ (<0) được ghi vào mục “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” (mã TSNV “100-130-134”).

Cách xác định xem số dư của một tài khoản là số dư nợ hay số dư có: căn cứ vào loại tài khoản (N/ C) và giá trị cụ thể của số dư tài khoản(>0 hay <0).

✚ Điều chỉnh mã TSNV (B3 -> K3)

$$[K3]? = \text{IF}(J3 < 0, \text{IF}(M3 = "131", "300-310-313", \text{IF}(M3 = "331", "100-130-132", \text{IF}(\text{OR}(M3 = "138", M3 = "141"), "300-310-319", \text{IF}(M3 = "338", "100-130-135", \text{IF}(M3 = "337", "100-130-134", \text{IF}(M3 = "333", "100-150-154", A3)))))), A3)$$

Với [J3]?: số dư cuối kỳ, [M3]? = LEFT(B3,3): 3 ký tự đầu của số hiệu tài khoản tại dòng 3 BDMTK..

✚ **Xử lý số dư cuối kỳ** Trong các trường hợp điều chỉnh mã TSNV, các tài khoản chi tiết 131, 138, 141 có số dư có (hoặc các tài khoản chi tiết 331, 333337, 338 có số dư nợ) là các số âm, ta phải chuyển chúng thành số dương để đưa vào các mục được điều chỉnh trong BCĐTS. Ngoài ra, các tài khoản thuộc loại “dự phòng” (129, 139, 159, 229) và “hao mòn” (214) có số dư dương, ta phải chuyển chúng thành số âm trước khi lập BCĐTS..

$$[L3]? = \text{IF}(\text{OR}(K3 <> A3, M3 = "214", \text{RIGHT}(M3, 1) = "9"), -J3, J3)$$

Doanh nghiệp: CÔNG TY
XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
Địa chỉ: XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
Mã số thuế: XXXXXXXXXX

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		[Số DCK]
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		
1. Tiền	111		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
III. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314		

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

5. Phải trả công nhân viên	315		
6. Chi phí trả trước	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi hoạt động		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2005

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tính Số dư cuối kỳ:

[Số DCK]? =SUMIF(MATSNVDC,"*" & [Mã số] & "*", SODCKDC)

1.3.7 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Mẫu báo cáo

Doanh nghiệp: CÔNG TY XXXXXXXX

Địa chỉ: xxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxxx

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Số kỳ trước	Số kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế đến kỳ trước
1	2	3	4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		[01]?		
2. Các khoản giảm trừ	02		[02]?		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10]10]?		
4. Giá vốn hàng bán	11		[11]?		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)	20		[20]?		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21]21]?		

7. Chi phí hoạt động tài chính	22		[22]?		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		[23]?		
8. Chi phí bán hàng	24		[24]?		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		[25]?		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20 + (21 - 22) - (24+25)]	30		[30]?		
11. Thu nhập khác	31		[31]?		
12. Chi phí khác	32		[32]?		
13. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		[40]?		
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30 + 40)	50		[50]?		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		[51]?		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		[52]?		
17. lợi nhuận sau thuế thu nhập (50- 51+52)	60		[60]?		
18. Lãi trên cổ phần	70		[70]?		

Lập các công thức

- Các cột *Số kỳ trước* và *Lũy kế tới kỳ trước*: Căn cứ vào các số liệu của báo cáo kỳ trước.
- Cột *Lũy kế từ đầu năm*: Tính theo công thức
Lũy kế từ đầu năm = Lũy kế tới kỳ trước + Số kỳ này
- Cột *Số kỳ này*:

- ✚ **[01]?** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (= tổng số phát sinh có của tài khoản 511 trong kỳ).

[01]? = SUMIF(TKGHICO, "511*", SOTIENPS)

- ✚ **[02]?** Các khoản giảm trừ: Tổng hợp số phát sinh nợ tài khoản 511, 512 đối ứng có với 521 “Chiết khấu bán hàng”, 531 “Hàng bán bị trả lại”, 532 “Giảm giá hàng bán”, 3331 “Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp”, 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”, 3333 “Chi tiết thuế xuất khẩu phải nộp”, Lập vùng điều kiện **KQKD02**:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
511*	3332*
511*	3333*
511*	3331*
512*	3332*
512*	3333*
512*	521*

512*	531*
512*	532*
511*	521*
511*	531*
511*	532*

[02]? =DSUM(SOKTMAY,16,KQKD02)

[10]? Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ:

[10]? = [1] - [2]

[11]? Giá vốn hàng bán: Tổng hợp từ số phát sinh bên có tài khoản 632 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện KQKD11:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	632*

[11]? =DSUM(SOKTMAY,16,KQKD11)

[20]? Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

[20]? = [10] - [11]

[21]? Doanh thu hoạt động tài chính: Tổng hợp từ số phát sinh bên nợ tài khoản 515 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện KQKD21:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
515*	911*

[21]? =DSUM(SOKTMAY,16,KQKD21)

[22]? Chi phí hoạt động tài chính: Tổng hợp từ số phát sinh bên có tài khoản 635 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện KQKD22:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	635*

[22]? =DSUM(SOKTMAY,16,KQKD22)

[23]? Chi phí lãi vay: Tổng hợp từ số phát sinh bên có tài khoản 63551 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện KQKD23:

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	6351*

$$[23]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD23})$$

- ✚ [24]? **Chi phí bán hàng:** Tổng hợp từ số phát sinh có tài khoản 641 và 1421 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện **KQKD24:**

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	641*
911*	1421*

$$[24]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD24})$$

- ✚ [25]? **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tổng hợp từ số phát sinh có tài khoản 642 và 1422 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện **KQKD24:**

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	642*
911*	1422*

$$[25]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD25})$$

- ✚ [30]? **Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD:**

$$[30]? = [20]? + ([21]? - [22]?) - ([24]? + [25]?)$$

- ✚ [31]? **Thu nhập khác** Tổng hợp từ số phát sinh nợ tài khoản 711 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện **KQKD31:**

TK ghi Nợ	TK ghi Có
711*	911*

$$[31]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD31})$$

- ✚ [32]? **Chi phí khác:** Tổng hợp từ số phát sinh có tài khoản 811 đối ứng với 911. Lập vùng điều kiện **KQKD32:**

TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	811*

$$[32]? = \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD32})$$

- ✚ [40]? Lợi nhuận khác:

$$[40]? = [31]? - [32]?$$

- ✚ [50]? Tổng lợi nhuận trước thuế:

$$[50]? = [30]? + [40]?$$

- ✚ [51]? Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Lấy số phát sinh nợ tài khoản 911 đối ứng với 821, hoặc phát sinh nợ tài khoản 821 đối ứng với 911 (ghi số âm). Lập các vùng điều kiện **KQKD51A** và **KQKD51B**:

KQKD51A	
TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	821*
KQKD51B	
TK ghi Nợ	TK ghi Có
821*	911*

$$[51]? = \text{IF}(\text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD51A}) > 0, \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD51A}), -\text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD51B}))$$

- ✚ [52]? Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Lấy số phát sinh nợ tài khoản 911 đối ứng với 8212, hoặc phát sinh nợ tài khoản 8212 đối ứng với 911 (ghi số âm). Lập các vùng điều kiện **KQKD52A** và **KQKD52B**:

KQKD52A	
TK ghi Nợ	TK ghi Có
911*	8212*

KQKD52B	
TK ghi Nợ	TK ghi Có
8212*	911*

$$[52]? = \text{IF}(\text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD52A}) > 0, \text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD52A}), -\text{DSUM}(\text{SOKTMAY}, 16, \text{KQKD52B}))$$

- ✚ [60]? lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50+51+52):

$$[60]? = [50]? - [51]? + [52]?$$

- ✚ [70]? **Lãi trên cổ phần**: Chỉ áp dụng cho các ty cổ phiếu.

Chú ý: *Giấu các cột Lũy kế trước khi in kết quả.*

1.3.8 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế đến kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			?		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01				
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02				
3. Tiền trả cho người lao động	03				
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Thuế thu khác từ hoạt động kinh doanh	06				
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20				
II – LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi do mua sắm tài sản cố định, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21				
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cô tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70				

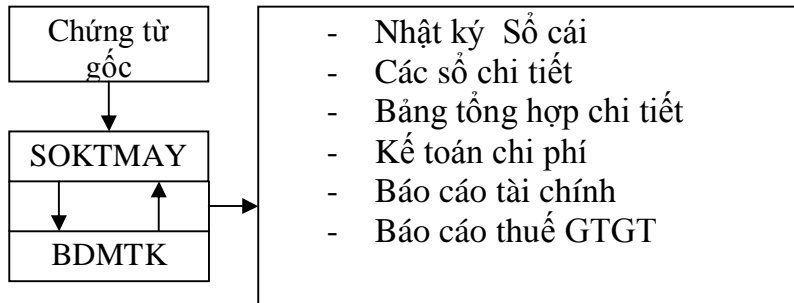
- Công thức tính: lập tương tự như *Báo cáo kết quả HĐKD*.
- ✚ [01]? **Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 511, 512, 131, 136, 337, 33311.
- ✚ [02]? **Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với các tài khoản 331, 336, 337, 152, 153, 156, 154, 142, 144, 611, 621, 627, 632, 641, 642, 3352, 133, “Chi khác trả cho người cung cấp” (ghi âm).
- ✚ [03]? **Tiền trả cho người lao động:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với các tài khoản 334, 335, 351 (ghi âm).
- ✚ [04]? **Tiền chi trả lãi vay:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 635 (ghi âm).
- ✚ [05]? **Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 3334 (ghi âm).
- ✚ [06]? **Thuế thu khác từ hoạt động kinh doanh:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 141, 138, 331, 336, 154, 333 338,.... “Thu khác từ hoạt động kinh doanh”.
- ✚ [07]? **Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với các tài khoản 141, 531, 532, 521, 138, 3332, 3333, 3331, 3335, 3336, 3337, 3338, 3339. 338, 131, 6358, “Chi khác cho hoạt động kinh doanh” (ghi âm).
- ✚ [20]? **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** bằng tổng [01] + [02] + ... +[07]
- ✚ [21]? **Tiền chi do mua sắm tài sản cố định, xây dựng TSCĐ và các TS khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 331211, 212, 213, 217, 241, 221, 223, 1332, 331, 336, 3353, 811, “Chi khác cho hoạt động mua sắm TSCĐ” (ghi âm).
- ✚ [22]? **Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 221, 223, 711, 33311.
- ✚ [23]? **Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với các tài khoản 128, 121, 228 (ghi âm).
- ✚ [24]? **Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 128, 121,.

- ✚ [25]? **Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 222.
- ✚ [26]? **Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với tài khoản 222.
- ✚ [27]? **Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 515, 3331.
- ✚ [30]? **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** bằng tổng [21] + [22] + ... +[27]
- ✚ [31]? **Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 411, 343.
- ✚ [32]? **Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 411.
- ✚ [33]? **Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được:** Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với các tài khoản 331, 341342.
- ✚ [34]? **Tiền trả nợ gốc vay:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với các tài khoản 331, 341, 341.
- ✚ [35]? **Tiền trả nợ thuê tài chính:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 212.
- ✚ [36]? **Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu:** Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 421.
- ✚ [40]? **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:** bằng tổng [31] + [32] + ... +[36]
- ✚ [50]? **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:** bằng tổng [22] + [30] + [40]
- ✚ [60]? **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ:** Tổng hợp số dư đầu kỳ của các tài khoản 111, 112, 113.
- ✚ [61]? **Anh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ:** bằng *ảnh hưởng thay đổi tỷ giá làm tăng tiền - ảnh hưởng thay đổi tỷ giá làm giảm tiền.*
 - + Tính *ảnh hưởng thay đổi tỷ giá làm tăng tiền:* Tổng hợp từ số phát sinh **nợ** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **có** với tài khoản 413.
 - + Tính *ảnh hưởng thay đổi tỷ giá làm giảm tiền:* Tổng hợp từ số phát sinh **có** của các tài khoản 111, 112, 113 đối ứng **nợ** với tài khoản 413.
- ✚ [70]? **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** bằng tổng [50] + [60] +[61]

1.4 LẬP SỔ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN “NHẬT KÝ SỔ CÁI” VÀ “CHỨNG TỪ GHI SỔ”

1.4.1 Hình thức “Nhật ký Sổ Cái”

1.4.1.1 Sơ đồ lưu chuyển thông tin



Nhận xét

- ✚ Hai bảng dữ liệu BDMTK và SOKTMAY cung cấp mọi dữ liệu cần thiết (danh mục tài khoản, số dư đầu kỳ, số phát sinh tổng hợp, chi tiết phát sinh hàng ngày của các tài khoản) cho việc xây dựng các báo cáo tài chính và sổ sách kế toán.
- ✚ Phần lớn các loại sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tương tự như trong hình thức “Nhật ký chung” ngoại trừ một số điểm khác biệt:
 - Không cần lập 5 loại sổ nhật ký và sổ cái riêng.
 - Lập “Sổ Nhật ký Sổ cái” để thay cho các Sổ cái và sổ Nhật ký chung.

1.4.1.2 Lập sổ kế toán “Nhật ký Sổ Cái”

- Cấu trúc sổ và công thức tính toán:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
	SỔ NHẬT KÝ SỐ CÁI												
2	NGÀY	SỐ CT	NGÀY	DIỄN GIẢI	TÀI KHOẢN		SỐ	TÀI KHOẢN 111		TÀI KHOẢN 112		TÀI KHOẢN ...	
3	GHI SỐ	GÓC	CT		NỢ	CÓ		TIỀN	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ
4								111	111	112	112
5				Số dư đầu kỳ:				[1]?	[2]?				
6				Tổng số phát sinh:				[3]?	[4]?				
7				Số dư cuối kỳ				[5]?	[6]?				
8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	[7]?	[8]?	[9]?	[10]?	[11]?	[12]?	[13]?	[14]?	[15]?	[16]?	[17]?	[18]?	[19]?
10													

[1]? = VLOOKUP(H4, BCDPS, 4, 0)

[2]? = VLOOKUP(H4, BCDPS, 5 0)

[3] = SUM(HH9:H65636)

[4]= SUM(HJ:J5636)

[5]? = MAX(0, H5+H6-J5-J6)

[6]? = MAX(0, J5 +J6 -H5-H6)

[7]? = soktmay!A3

[8]? = IF(soktmay!B3 <> "", soktmay!B3, IF(soktmay!E3 <> "",soktmay!E3, soktmay!J3))

[9]? = IF(soktmay!C3 <> "", soktmay!C3, IF(soktmay!F3 <> "",soktmay!F3, soktmay!K3))

[10]? = soktmay!L3

[11]? = soktmay!M3

[12]? = soktmay!N3

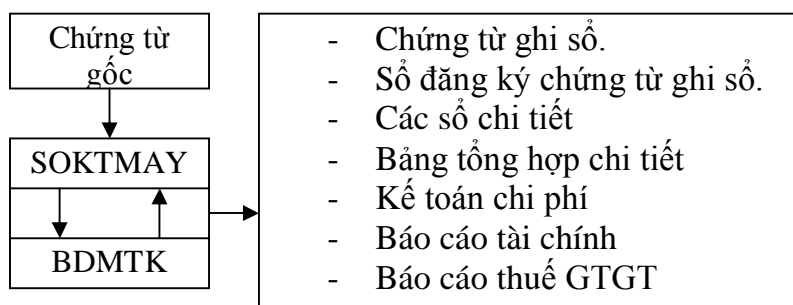
[13]? = soktmay!P3

[14]? = IF(LEFT(\$E9,3) = H\$4, \$G9,0)

[15]? = IF(LEFT(\$E9,3) = IR6\$4, \$G9,0)

1.4.2 Hình thức “Chứng từ ghi sổ”

1.4.2.1 Sơ đồ lưu chuyển thông tin



Nhận xét

- Hai bảng BDMTK và SOKTMAY cung cấp mọi dữ liệu cần thiết (danh mục tài khoản, số dư đầu kỳ, số phát sinh tổng hợp, chi tiết phát sinh hàng ngày của các tài khoản) cho việc xây dựng các báo cáo tài chính và sổ sách kế toán.
- Phần lớn các loại sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tương tự như trong hình thức kế toán “Nhật ký chung” ngoại trừ một số điểm khác biệt:
 - Không cần lập 5 loại sổ nhật ký và sổ cái tài khoản.
 - Phải lập các “Chứng từ ghi sổ” và “Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ”.

1.4.2.2 Lập các chứng từ ghi sổ

Có thể mở các chứng từ ghi sổ theo ngày hoặc theo nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lập các chứng từ ghi sổ theo nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Đặc điểm: Mỗi loại nghiệp vụ phải mở một chứng từ ghi sổ.
Ví dụ: Chứng từ ghi sổ số 1 “Thu tiền mặt” - ghi nợ tài khoản 111, ghi có tài khoản khác, Chứng từ ghi sổ số 2 “Chi tiền mặt” - ghi có tài khoản 111, ghi nợ tài khoản khác ...
- Cấu trúc bảng “Chứng từ ghi sổ”: nội dung các dòng chi tiết phụ thuộc nội dung nghiệp vụ kinh tế.

	A	B	C	D	E	F	G
1	CHỨNG TỪ GHI SỔ 1						
2	Thu tiền mặt						
3							
4	Chứng từ		Diễn giải	SH tài khoản		Số tiền	Ghi chú
5	Số	Ngày		Nợ	Có		
6			Rút TGNH nhập quỹ	111	112	[1]?	1
7			Vay ngắn hạn	111	311		1
8			Thu tiền tạm ứng thừa	111	141		1
9			Thu khác	111	138		1
10			Thu tiền khách hàng	111	131		1
11			Thu nhập bất thường	111	711		1

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

12			Phế liệu thu hồi	111	154		1
13			Thu tiền thuế GTGT	111	333		1
14			Tổng cộng				
15	CHỨNG TỪ GHI SỔ 2 Chi tiền mặt						
116							
17							
18							
19	Chứng từ	Diễn giải		SH tài khoản		Số tiền	Ghi chú
20	Số Ngày			Nợ	Có		
21			Chi phí tài chính	635	111		2
22			Chi tiền tạm ứng	141	111		2
23			Gửi tiền vào ngân hàng	112	111		2
24		

- Nội dung các cột:

🚧 **Cột Số chứng từ:** để trống.

🚧 **Cột Ngày chứng từ:** nhàn ngày cuối tháng (ô B6).

🚧 **Cột Số tiền:**

[1]? = SUMIF(TKNOCO, D6 & E6, SOTIENPS)

🚧 **Cột Ghi chú:** nhập số hiệu của chứng từ ghi sổ.

Danh mục các chứng từ ghi sổ:

Chứng từ ghi sổ		Tài khoản	
		Nợ	C
1- Thu tiền mặt			
	Rút TGNH nhập quỹ	111	112
	Vay ngắn hạn	111	311
	Thu tiền tạm ứng thừa	111	141
	Thu khác	111	138
	Thu tiền khách hàng	111	131
	Thu nhập bất thường	111	711
	Phế liệu thu hồi	111	154
	Thu tiền thuế GTGT	111	333
2- Chi tiền mặt			
	Chi phí tài chính	635	111
	Chi tiền tạm ứng	141	111
	Gửi tiền vào NH	112	111
	Chi tiền mua đồ dùng VP	642	111
	Chi tiền trả lương CBCNV	334	111
	Chi tiền mua NVL	152	111
	Chi tiền nộp thuế	133	111
	Chi tiền mua CCDC	153	111
	Chi tiền mua đồ dùng PX	627	111
	Chi tiền mua TSCD	211	111
	Chi tiền mua CP, TP ngắn hạn	121	111

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

	Chi góp vốn liên doanh	128	111
	Chi tiền mua TSVH	213	111
	Chi nộp thuế	333	111
	Chi tiền trả khoản khác	338	111
	Chi tiền trả cho khách hàng	331	111
3- Thu TGNH			
	Thu tiền khách hàng	112	131
	Thu tiền từ HDTC	112	515
4- Chi TGNH			
	Chi tiền trả cho khách hàng	331	112
	Tiền PB	142	112
	Chi tiền thuê đầu vào	133	112
	Chi tiền nộp thuế	333	112
	Chi tiền cho VP	635	112
	Trả tiền điện thoại, nước	642	112
	Trả tiền vay ngắn hạn	311	112
5- Thanh toán tạm ứng			
	Mua NVL bằng tiền tạm ứng	152	141
	Chi phí VP bằng tạm ứng	642	141
6- Bảng kê khấu trừ lương			
	Khấu trừ lương	334	338
7- Công nợ phải trả			
	Mua NVL chưa trả tiền	152	331
	Thuế GTGT mua hàng	133	331
	Mua CCDC chưa trả tiền	153	331
	Xây dựng CBDD	241	331
	Trả cho KH khoản khác	138	331
8- Xuất kho nguyên vật liệu			
	Xuất NVL cho SX SP	621	152
	Xuất NVL cho PXSX	627	152
	Xuất NVL cho BPBH	641	152
	Xuất NVL cho BPQL	642	152
	Nguyên vật liệu thừa, nhập kho	152	621
9- Xuất kho công cụ, dụng cụ			
	Xuất CCDC cho QL	642	153
	Xuất CCDC chờ PB	142	153
10- Xuất kho thành phẩm			
	Giá vốn bán hàng	632	155
	Xuất SP cho DT khác	128	155
11- Bảng tính & phân bổ khấu hao			
	Khấu hao TS ở PX	627	214
	Khấu hao TS ở BPBH	641	214
	Khấu hao TS ở BPQL	642	214

12- Bảng phân bổ lương & trích BHXH, BHYT, KPCĐ, nghỉ phép			
	Lương cho CNSX	622	334
	Lương cho NVQLPX	627	334
	Lương cho NVBH	641	334
	Lương cho NVQLDN	642	334
	Trợ cấp BHXH	338	334
	Thưởng	431	334
	BHXH, BHYT, KPCĐ	622	338
	BHXH, BHYT, KPCĐ	627	338
	BHXH, BHYT, KPCĐ	641	338
	BHXH, BHYT, KPCĐ	642	338
13- Kết chuyển CP SCL TSCĐ để chờ phân bổ			
	Chi phí chờ PB	142	241
14- Phân bổ chi phí trả trước			
	PB chi phí cho PX	627	142
	PB chi phí cho QL	642	142
15- Kết chuyển để tổng hợp CPSX & tính Zsp			
	K/C NVL tính giá thành	154	621
	K/C lương tính giá thành	154	622
	K/C chi phí QLPX tính giá thành	154	627
16- Nhập kho thành phẩm từ sản xuất			
	Giá thành nhập kho	155	154
17- Doanh thu bán hàng trong tháng			
	Doanh thu bán hàng chịu	131	511
	Thu nhập khác	138	711
	Giảm giá hàng bán	532	131
	Kết chuyển giảm giá hàng bán	511	532
18- Thuế GTGT đầu ra			
	Tiền thuế phải thu	131	333
	Thuế môn bài phải nộp	642	333
	Kết chuyển thuế GTGT hàng bán bị trả lại	333	333
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	133	333
	Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại	333	131
19- Giảm tài sản cố định			
	Nhượng bán TSCĐ	214	211
	Nhượng bán TSCĐ	811	211
	Phân bổ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	142
	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	821	333
20- Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh			
	Kết chuyển giá vốn bán hàng	911	632
	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641
	Kết chuyển chi phí quản lý	911	642
	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

	Kết chuyển chi phí bất thường	911	811
	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821
	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511	911
	Kết chuyển thu nhập tài chính	515	911
	Kết chuyển thu nhập bất thường	711	911
	Kết chuyển kết quả kinh doanh lỗ	911	421
21- Lập dự phòng			
	Dự phòng phải thu khó đòi	642	139
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	632	159
22- Phân bổ cho lao vụ			
	PB cho lao vụ	627	154
	PB cho lao vụ	642	154
23- Vay dài hạn đến hạn trả			
	Vay dài hạn đến hạn trả	341	315
24- Tăng nguồn vốn từ các quỹ			
	Nhập NVXDCB vào NVKD	441	411
	Nhập DTPT vào NVKD	414	411
25- Tài sản góp vốn liên doanh đánh giá tăng			
	Đánh giá tăng TSCD	128	412
26- Khấu trừ thuế			
	Thuế GTGT được khấu trừ	333	133
	Thuế GTGT được hoàn lại	138	133
	Thuế GTGT không được khấu trừ	632	133
27- Chi phí phân xưởng phải phân bổ			
	PB chi phí cho PX	627	627
28- Điều chỉnh giá thành kế hoạch, phân bổ lao vụ			
	Điều chỉnh giá kế hoạch, bán tại xưởng	632	154
29- Chuyển nợ dài hạn thành nợ ngắn hạn			
	Chuyển phải thu dài hạn thành ngắn hạn	131	131
	Chuyển phải trả dài hạn thành ngắn hạn	331	331

1.4.2.3 Lập Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

- Cấu trúc sổ

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
Số	Ngày			
01		Thu tiền mặt	[1]?	
02		Chi tiền mặt	[2]?	
03		Thu TGNH	...	
04		Chi TGNH		

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

05		Thanh toán tạm ứng		
06		Bảng kê khấu trừ lương		
07		Công nợ phải trả		
08		Xuất kho nguyên vật liệu		
09		Xuất kho công cụ, dụng cụ		
10		Xuất kho thành phẩm		
11		Bảng tính & phân bổ khấu hao		
12		Bảng phân bổ lương & trích BHXH, BHYT, KPCĐ, nghỉ phép		
13		Kết chuyển CP SCL TSCĐ để chờ phân bổ		
14		Phân bổ chi phí trả trước		
15		Kết chuyển để tổng hợp CPSX & tính Zsp		
16		Nhập kho thành phẩm từ sản xuất		
17		Doanh thu bán hàng trong tháng		
18		Thuế GTGT đầu ra		
19		Giảm tài sản cố định		
20		Kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh		
21		Lập dự phòng		
22		Phân bổ cho lao vụ		
23		Vay dài hạn đến hạn trả		
24		Tăng nguồn vốn từ các quỹ		
25		Tài sản góp vốn liên doanh đánh giá tăng		
26		Khấu trừ thuế		
27		Chi phí phân xường phải phân bổ		
28		Điều chỉnh giá kế hoạch		
29		Chuyển nợ dài hạn đến hạn thu/ trả		
		Tổng cộng:		

- Nội dung các cột

✚ **Cột “Ngày chứng từ”**: nh ngày cuối tháng (ô B6).

✚ **Cột “Số tiền”**: bằng tổng số tiền phát sinh trên chứng từ ghi sổ tương ứng

[1]? = F14 ([tổng thu tiền mặt])

[2]? = [tổng chi tiền mặt]

...

1.5 LẬP SỔ KẾ TOÁN CHO CÁC KỲ KẾ TIẾP VÀ BÁO CÁO TỔNG HỢP CHO NHIỀU KỲ

Kỳ kế toán được thực hiện theo từng tháng, dữ liệu kế toán của mỗi kỳ được lưu trên một tập tin, số dư cuối kỳ trước của mỗi tài khoản được chuyển thành số dư đầu kỳ của tài khoản trong kỳ kế tiếp (*chuyển sổ kế toán*). Việc cộng dồn tính số phát sinh qua các kỳ liên tiếp trong năm được gọi là *lập báo cáo kế toán tổng hợp*.

Các bước thực hiện:

- 1) Mở tập tin kỳ trước (VD: **SKT1208.XLS**: tháng 12/2008), thực hiện *Save As* để ghi sang tập tin kỳ sau (SVD: **KT0109.XLS** - tháng 1/2009).
- 2) Sử dụng thao tác *Copy – Paste Special* để chuyển giá trị dữ liệu từ các cột “*Số dư kỳ này*” sang các cột “*Số dư đầu kỳ*” và các cột “*Lũy kế từ đầu năm*” sang các cột “*Lũy kế tới kỳ trước*”. Riêng bảng cân đối kế toán chỉ được chuyển số từ kỳ cuối cùng của năm trước sang kỳ đầu của năm sau, trong khi cột “*Lũy kế tới kỳ trước*” trong các sổ sách, báo cáo kế toán kỳ này được để trống (giá trị bằng 0).
- 3) Xóa nội dung các cột dữ liệu trong SOKTMAY (để lại các cột chứa ô công thức).
- 4) Lần lượt định khoản các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong tháng vào SOKTMAY và lặp lại qui trình trên sau mỗi kỳ kế toán.

1.6 BẢO VỆ DỮ LIỆU VÀ BẢO MẬT CÔNG THỨC

- Bảo vệ dữ liệu: hạn chế quyền truy xuất và cập nhật của người sử dụng thông qua mật khẩu.

Thực hiện:

- o Vào (**Tools/Options**, chọn thẻ *Security*).
- o Nhập các mật khẩu để mở tập tin (**Password to Open**) và mật khẩu cho phép cập nhật (**Password to Modify**)
- Che dấu công thức:
 - o Chọn vùng ô chứa các công thức cần che dấu.
 - o Vào **Format/Cells**, chọn thẻ *Protection*, đánh dấu các hộp kiểm *Locked* và *Hidden*.
 - o Vào **Tools/Protection/Protect Sheet**, nhập mật khẩu bảo vệ trang bảng tính.

1.7 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.7.1 Phân tích cơ cấu và biến động tài chính

Tiến trình phân tích cơ cấu và biến động tài chính của doanh nghiệp được thực hiện dựa trên số liệu trong các báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ...). Kết quả tính toán có thể được trình bày dưới dạng các số tuyệt đối, tương đối hoặc tỷ lệ phần trăm theo phương pháp bình mức (*common – sizing*).

VI! DỤ

Lập bảng phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn của doanh nghiệp ABCD dựa trên các số liệu của Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối tháng 12/2009 (tập tin SKT1209).

Các bước thực hiện:

- Mở tập tin bảng tính mới, tạo cấu trúc bảng phân tích.
- Mở tập tin SKT1209.XLS, sử dụng lệnh **Copy – Paste Special** để chép giá trị các cột *Chỉ tiêu*, *Số đầu kỳ* và *Số cuối kỳ* phân Nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán vào các cột tương ứng trong bảng phân tích.

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn							
2	Đơn vị tính: triệu đồng							
3	Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Tăng, giảm		
4		Số tiền	T,Tr (%)	Số tiền	T,Tr (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	T,Tr (%)
5	A - NỢ PHẢI TRẢ	7650		6780				
6	I. Nợ ngắn hạn	4420		3880				
7	1. Vay và nợ ngắn hạn	1900		1570				
8	2. Phải trả cho người bán	1750		1700				
9	3. Người mua trả tiền trước	100		50				
10	4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	3.39		2.58				
11	5. Phải trả công nhân viên	1.13		1.03				
12	6. Chi phí trả trước	100		150				
13	7. Phải trả nội bộ	150		120				
14	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	220		150				
15	II. Nợ dài hạn	3230		2900				
16	1. Phải trả dài hạn người bán	150		120				
17	3. Phải trả dài hạn khác	150		120				
18	4. Vay và nợ dài hạn	2700		2500				
19	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.02		3.45				
20	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.55		1.93				
21	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	20200		22200				
22	I. Vốn chủ sở hữu	20100		22050				
23	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15190		16600				
24	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	100		200				
25	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100		150				
26	7. Quỹ đầu tư phát triển	250		350				
27	8. Quỹ dự phòng tài chính	150		200				

Đề cương chi tiết bài giảng môn Tin học ứng dụng

28	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	380		400				
29	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	3800		4000				
30	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	100		150				
31	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100		150				
32	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	27850		28980				

- Nhập công thức cho các cột còn lại, định dạng bảng, xóa (hoặc ẩn) bớt các dòng trống

Các công thức nhập:

Tỷ trọng Nợ phải trả

$$[C5]= B5/B\$32 * 100$$

(chép sang E5, C21, E21, C32, E32)

Tỷ trọng Nợ ngắn hạn

$$[C6]= B6/B\$5 * 100$$

(chép sang E6, C15, E15)

Tỷ trọng Vay và nợ ngắn hạn

$$[C7]= B7/B\$6 * 100$$

(chép sang C7:C14, E7:E14)

Tỷ trọng Phải trả dài hạn người bán

$$[C16]= B16/B\$15 * 100$$

(chép sang C16:C20, E16:E20)

Tỷ trọng Vốn chủ sở hữu

$$[C22]= B22/B\$21 * 100$$

(chép sang E22, C30, E30)

Tỷ trọng Vốn đầu tư của chủ sở hữu

$$[C23]= B23/B\$22 * 100$$

(chép sang C23:C29, E23:E29)

Tỷ trọng Quỹ khen thưởng, phúc lợi

$$[C31]= B31/B\$30 * 100$$

(chép sang 31)

Số tiền tăng, giảm

$$[F5]= D5 - B5$$

Tỷ lệ tăng, giảm

$$[G5] = F5 / D5 * 100$$

🚩 Số tiền tăng, giảm

$$[H5] = E5 - C5$$

(chép F5:H5 xuống F5:H32)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn							
2	Đơn vị tính: triệu đồng							
3	Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Tăng, giảm		
4		Số tiền	T,Tr (%)	Số tiền	T,Tr (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	T,Tr (%)
5	A - NỢ PHẢI TRẢ	7650	27.47	6780	23.40	-870	-11.37	-4.07
6	I. Nợ ngắn hạn	4420	57.78	3880	57.23	-540	-12.22	-0.55
7	1. Vay và nợ ngắn hạn	1900	42.99	1570	40.46	-330	-17.37	-2.52
8	2. Phải trả cho người bán	1750	39.59	1700	43.81	-50	-2.86	4.22
9	3. Người mua trả tiền trước	100	2.26	50	1.29	-50	-50.00	-0.97
10	4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	3.39	0.08	2.58	0.07	-0.81	-23.89	-0.01
11	5. Phải trả công nhân viên	1.13	0.03	1.03	0.03	-0.1	-8.85	0.00
12	6. Chi phí trả trước	100	2.26	150	3.87	50	50.00	1.60
13	7. Phải trả nội bộ	150	3.39	120	3.09	-30	-20.00	-0.30
14	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	220	4.98	150	3.87	-70	-31.82	-1.11
15	II. Nợ dài hạn	3230	42.22	2900	42.77	-330	-10.22	0.55
16	1. Phải trả dài hạn người bán	150	0.52	120	0.41	-30	-20.00	-0.10
17	3. Phải trả dài hạn khác	150	4.64	120	4.14	-30	-20.00	-0.51
18	4. Vay và nợ dài hạn	2700	83.59	2500	86.21	-200	-7.41	2.62
19	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.02	0.12	3.45	0.12	-0.57	-14.18	-0.01
20	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.55	0.05	1.93	0.07	0.38	24.52	0.02
21	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	20200	72.53	22200	76.60	2000	9.90	4.07
22	I. Vốn chủ sở hữu	20100	99.50	22050	99.32	1950	9.70	-0.18
23	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15190	75.57	16600	75.28	1410	9.28	-0.29
24	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	100	0.50	200	0.91	100	100.00	0.41
25	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100	0.50	150	0.68	50	50.00	0.18
26	7. Quỹ đầu tư phát triển	250	1.24	350	1.59	100	40.00	0.34
27	8. Quỹ dự phòng tài chính	150	0.75	200	0.91	50	33.33	0.16
28	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	380	1.89	400	1.81	20	5.26	-0.08
29	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	3800	18.91	4000	18.14	200	5.26	-0.76

1.7.2 Phân tích các hệ số

Việc tính toán các hệ số chỉ tiêu tài chính khá đơn giản. Chép giá trị calc mục cần thiết từ các bảng báo cáo tài chính vào một bảng tính, sau đó lập công thức rình cho từng hệ số.

VI! DỤ

Căn cứ vào các dữ liệu kế toán và báo cáo tài chính ghi trong file SKT1209, tính Tỷ lệ nợ trên tài sản, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản, và Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu tại các thời điểm đầu năm và cuối năm 2009 của công ty XBCD

	A	B	C
1	Bảng Chỉ tiêu phân tích hình nguồn vốn năm 2009		
2	Mục báo cáo	Đầu năm	Cuối năm
3	Tài sản	27850	28980
4	Nợ phải trả	7650	6780
5	Vốn chủ sở hữu	20100	22050

15	Chỉ tiêu phân tích		
16	Tỷ lệ nợ trên tài sản	0.27	0.23
17	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản	0.72	0.76
19	Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	0.38	0.31
19

Trong đó

- **B3:C5**: sao chép giá trị từ Bảng cân đối kế toán.
- **B16:B18**: công thức tính toán
 - [B16] = B4/B3**
 - [B17] = B5/B3**
 - [B18] = B4/B5**
- **C16:C18**: chép công thức từ **B16:B18**.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Văn Dương, Võ Văn Nhi, Đặng Văn Sáng, Nguyễn Ngọc Hiền, *Hướng dẫn thực hành lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo thuế GTGT trên Excel*, Nhà xuất bản Tài chính, 2008.
- [2] Phan Đức Dũng, *Nguyên lý kế toán (lý thuyết và bài tập)*, Nhà xuất bản Thống kê, 2006.